



Quảng Ninh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

**CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ – VINACOMIN**

Tổ chức DK vào từ: 9h00 ÷ 12h30 ngày 29 tháng 4 năm 2026  
(Yêu cầu các đại biểu đến dự có mặt để ổn định tổ chức từ 7h30 đến 8h00)

TT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI THỰC HIỆN
1	8h00 – 09h00	Đăng ký cổ đông, phát thẻ biểu quyết	Ô. Hoàng Trọng Cường TP.KT-CD-AT
2	09h00 - 09h05	Ổn định, giới thiệu đại biểu	Ô. Hà Minh Thanh UVBKS, TP.KHVT
3	09h05 - 09h10	Khai mạc Đại hội Mời Chủ tọa lên điều hành Đại hội	Ô. Đỗ Hải Hùng Phó giám đốc
4	09h10 - 09h15	Cử thư ký đại hội và tổ giúp việc cho thư ký.	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT
5	09h15 - 9h20	Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông	Ô. Hoàng Trọng Cường TP.KT-CD-AT
6	09h20 - 9h25	Trình bày Quy chế tổ chức; Chương trình đại hội;	Ô. Hoàng Trọng Cường TP.KT-CD-AT
7	09h25 - 9h30	Biểu quyết thông qua: - Quy chế tổ chức - Chương trình làm việc của Đại hội	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT
8	09h30-9h50	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025, Kế hoạch Sản xuất kinh doanh năm 2026	Ông Lê Mạnh Thường Ủy viên HĐQT; GD
9	09h50-09h55	Báo cáo phương án chi trả cổ tức, trích lập các quỹ năm 2025	Ông Lê Quang Minh Kết toán trưởng
10	09h55-10h05	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025	Ông Lê Quang Minh Kết toán trưởng
11	10h05-10h15	Báo cáo chi trả thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2025. Đề xuất thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2026	Ô. Hà Minh Thanh UVBKS, TP.KHVT
12	10h15-10h25	Báo cáo hoạt động của HĐQT công ty năm 2025; phương hướng, nhiệm vụ năm 2026	Ông Nguyễn Quang Anh Ủy viên HĐQT
13	10h25-10h50	Báo cáo của ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán; Báo cáo hoạt động của ban kiểm soát; báo cáo BKS về hoạt động của HĐQT và ban điều hành năm 2025 Báo cáo dự kiến lựa chọn Công ty Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2026	Bà. Nguyễn Thị Lan Anh TB. Kiểm soát
14	10h50-11h00	Tờ trình của HĐQT về miễn nhiệm ủy viên BKS và bầu bổ sung Ủy viên BKS nhiệm kỳ 2023-2028	Ô. Hà Minh Thanh UVBKS, TP.KHVT

TT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI THỰC HIỆN
15	11h00-11h15	Thông qua Quy chế bầu cử	Ô.Hoàng Trọng Cường TP.KT-CD-AT
16	11h15-11h25	Tiến hành bỏ phiếu	Ban kiểm phiếu
17	11h25-11h35	Nghỉ giải lao 10 phút	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT
18	11h35-11h40	Thông qua kết quả bầu Ủy viên Ban kiểm soát HĐQT tặng hoa chúc mừng	Ô.Hoàng Trọng Cường TP.KT-CD-AT
19	11h40-11h55	<b>Đại hội thảo luận, phát biểu ý kiến</b>	
20	11h55 -12h05	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biểu quyết thông qua kết quả Sản xuất kinh doanh năm 2025 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026</li> <li>- Biểu quyết thông qua báo cáo phương án chi trả cổ tức, trích lập các quỹ năm 2025</li> <li>- Biểu quyết thông qua báo cáo báo cáo chi trả thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2025. Đề xuất thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2026.</li> <li>- Biểu quyết thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT công ty năm 2025; phương hướng, nhiệm vụ năm 2026</li> <li>- Biểu quyết thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025 và Báo cáo hoạt động của ban kiểm soát; báo cáo BKS về hoạt động của HĐQT và ban điều hành năm 2025</li> <li>- Biểu quyết thông qua lựa chọn đơn vị Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026</li> </ul>	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT
21	12h05 -12h15	Nghỉ giao lao 10 phút .	
22	12h15-12h25	Trình bày dự thảo Biên bản, Nghị quyết Đại hội	Thư ký
23	12h25-12h30	Biểu quyết thông qua Biên bản, Nghị quyết Đại hội	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT
24	12h30-12h35	Bế mạc Đại hội. Kết thúc chương trình Đại hội kính mời các quý vị đại biểu, các cổ đông dự bữa cơm thân mật tại Nhà ăn Công ty.	Ông Bùi Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Các cổ đông công ty;
- Công bố Website (vmicauto.vn);
- Lưu Văn thư; BTC.

**BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI**



# ĐẠI BIỂU ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 1264/TB-VMIC-TC ngày 08 tháng 4 năm 2026)

(Danh sách theo Thông báo số: VVNMEETVSDV014846/VSDVMAXX của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam ngày ĐKCC 06/4/2026)

TT	Họ và tên người ủy quyền và xác nhận tham dự	Địa chỉ	Mã cổ đông	Số CP SH&ĐD	Ký xác nhận có mặt tham dự Đại hội ngày 29/04/2026
<b>A</b>	<b>CỔ ĐÔNG LỚN</b>				
	Cổ đông TKV, Kamaz, AIT				
1	Bùi Văn Tuấn	Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam	VMA.918	972.227	
2	Lê Mạnh Thường	Giám đốc	VMA.929	21.018	
3	Nguyễn Anh Tuấn	Công ty cổ phần Kín" Công ty ngoại thương KaMaz"	VMA.904	1.016.300	
4	Nguyễn Quang Anh	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế Tân Đại Tây Dương	VMA.927	414.005	
5	Nguyễn Thị Lan Anh	Người kiểm soát phần vốn BKS nội bộ TKV			
6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	UV. Ban kiểm soát			
<b>B</b>	<b>CỔ ĐÔNG NHỎ</b>				
1	Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc	VMA.930	1.842	
2	Nguyễn Huy Tâm	Phó Bí thư ĐU	VMA.136	1.686	
3	Vũ Thị Thu Hương	Chủ tịch CĐ	VMA.95	5.416	
4	Lê Văn Thắng	Trưởng phòng TCHC	VMA.93	8.990	
5	Hà Minh Thanh	Trưởng phòng KHVT	VMA.113	3.295	
6	Đặng Xuân Mai	Quản đốc PX Cơ khí	VMA.115	15.299	
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>2.460.078</b>	

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

**QUY CHẾ**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua ngày 27/4/2021;

Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin ban hành Quy chế làm việc tại Đại hội như sau:

**I. MỤC TIÊU**

1. Đảm bảo nguyên tắc công khai, công bằng, dân chủ và đoàn kết.
2. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức và tiến hành Đại hội đồng cổ đông đạt kết quả.

**II. ĐIỀU KIỆN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI**

Đại hội đồng cổ đông Công ty đủ điều kiện tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho Trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty theo danh sách cổ đông và phân bổ quyền thực hiện bỏ phiếu do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định tại ngày đăng ký cuối cùng (06/4/2026, theo thông báo số: 1296/ TB-VSD ngày 23/3/2026 của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông báo về ngày cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán; Danh sách chốt của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam số: VNMEETVSDV014846/VSDVMAXX ngày 08/4/2026 của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam) do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp hoặc những người được cổ đông của công ty ủy quyền tham dự họp lệ.

Trường hợp trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp mà không có đủ số cổ đông dự họp đại diện cho Trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty, thì đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày tổ chức đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất không thành.

Trong Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại (đại hội lần thứ 2) cần có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Trường hợp đại hội lần thứ 2 không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp thì phải triệu tập đại hội lần thứ 3 trong vòng 20 ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần 2.

Đại hội đồng cổ đông lần thứ 3 được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông tham dự và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà đại hội đồng cổ đông lần 1 dự kiến phê chuẩn.



### III. TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG THAM DỰ ĐẠI HỘI

Cổ đông hoặc người đại diện được uỷ quyền dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 phải có đủ tư cách sau:

1. Cổ đông có quyền tham dự đại hội phải là người có tên trong danh sách phân bổ quyền thực hiện bỏ phiếu do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam lập ngày 08/4/2026 tại văn bản số: VNMEETVSDV014846/VSDVMAXX ngày 08/4/2026 của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp cho Công ty; thông báo số: 1296/ TB-VSD ngày 23/3/2026 của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông báo về ngày cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán.

2. Để chuẩn bị tài liệu và bố trí địa điểm Đại hội, Ban tổ chức đề nghị Cổ đông hoặc Người đại diện được uỷ quyền dự đại hội chủ động đăng ký tham dự đại hội với Ban tổ chức trước 16h30' ngày 22 tháng 4 năm 2026 (Các cổ đông không đăng ký trước vẫn có quyền tham dự Đại hội).

3. Cổ đông hoặc người đại diện được uỷ quyền đến dự Đại hội phải xuất trình cho Ban tổ chức:

- Giấy Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu;
- Giấy uỷ quyền tham dự Đại hội bản gốc.

4. Cổ đông tham dự Đại hội được phát Tài liệu đại hội và 01 Thẻ biểu quyết; cổ đông kiểm tra các thông tin trên thẻ biểu quyết.

### IV. YÊU CẦU CỦA ĐẠI HỘI VỚI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI BIỂU

1. Cổ đông khi vào phòng đại hội phải ngồi đúng vị trí hoặc khu vực do Ban tổ chức đại hội quy định. Tuyệt đối tuân thủ việc sắp xếp vị trí của Ban tổ chức.

2. Không mang các vật nguy hiểm, chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy và không hút thuốc lá trong Phòng Đại hội.

3. Không quay phim, chụp ảnh, ghi âm nếu không được sự đồng ý của Chủ tọa trong thời gian Đại hội diễn ra, ngoại trừ việc quay phim, chụp ảnh, ghi âm của Ban tổ chức nhằm phục vụ cho công tác tổ chức Đại hội.

4. Trang phục dự Đại hội: Trang trọng, lịch sự, không đi dép lê, đội mũ các loại vào Đại hội.

5. Không nói chuyện riêng, không sử dụng điện thoại di động trong lúc diễn ra Đại hội. Tất cả các máy điện thoại di động phải tắt hoặc để chế độ im lặng.

### V. BIỂU QUYẾT THÔNG QUA CÁC NỘI DUNG TẠI ĐẠI HỘI

1. Nguyên tắc: Tất cả các nội dung trong chương trình của Đại hội đều phải được thông qua theo cách lấy ý kiến bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết của tất cả cổ đông. Mỗi cổ đông được cấp một Thẻ biểu quyết, trong đó ghi mã số cổ đông, số cổ phần được quyền biểu quyết (sở hữu và uỷ quyền) của cổ đông và có đóng dấu của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin.

2. Cách biểu quyết: Cổ đông biểu quyết thông qua một nội dung (*đồng ý, không đồng ý hoặc có ý kiến khác*) bằng cách giơ thẻ biểu quyết. Khi biểu quyết các cổ đông sẽ thực hiện giơ **Thẻ biểu quyết** theo hướng dẫn của Chủ tọa đại hội.

3. Thẻ lệ biểu quyết:

- a) Mỗi cổ phần sở hữu hoặc đại diện sở hữu ứng với một đơn vị biểu quyết.
- b) Nghị quyết về các nội dung được thông qua của Đại hội đồng cổ đông (trừ các nội dung quy định tại Khoản 3, Khoản 5, Khoản 7 Điều 21 Điều lệ Công ty) được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.
- c) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày được thông qua và được đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

## **VI. PHÁT BIỂU Ý KIẾN TẠI ĐẠI HỘI**

- 1. Nguyên tắc: Cổ đông tham dự Đại hội khi muốn phát biểu ý kiến thảo luận phải đăng ký phát biểu và được sự đồng ý của Chủ tọa.
- 2. Cách thức phát biểu: Cổ đông phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm trong nội dung chương trình của Đại hội đã được thông qua. Chủ tọa sẽ sắp xếp cho cổ đông phát biểu theo thứ tự đăng ký, đồng thời giải đáp các ý kiến của cổ đông.

## **VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỌA**

- 1. Điều khiển đại hội theo đúng nội dung chương trình nghị sự, các thể lệ quy chế đã được Đại hội thông qua. Chủ tọa làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số phiếu biểu quyết.
- 2. Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề trong nằm trong nội dung chương trình của Đại hội và các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình Đại hội.
- 3. Giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình Đại hội.

## **VIII. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN THƯ KÝ**

### **1. Thư ký Đại hội**

- 1.1. Ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến Đại hội và những nội dung đã được các cổ đông thông qua hoặc còn lưu ý tại Đại hội.
- 1.2. Soạn Dự thảo Biên bản họp Đại hội và các Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội.

### **2. Tổ giúp việc cho Thư ký Đại hội**


- 2.1. Xác định kết quả biểu quyết của cổ đông về các nội dung thông qua tại Đại hội.
- 2.2. Nhanh chóng báo cáo cho Chủ tọa kết quả biểu quyết.
- 2.3. Thu nhận, bảo quản và gửi tới Chủ tọa đại hội các phiếu đóng góp ý kiến của cổ đông/người đại diện của cổ đông tại Đại hội.

## **IX. BIÊN BẢN, NGHỊ QUYẾT HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

Tất cả các nội dung tại Đại hội cổ đông phải được Thư ký Đại hội ghi vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông. Biên bản, Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

## **X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Quy chế có hiệu lực kể từ khi Đại hội biểu quyết thông qua, và là cơ sở pháp lý cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô-Vinacomin.

Mọi cổ đông có trách nhiệm thực hiện Quy chế./. 

**Nơi nhận:**

- Cổ đông của Công ty;
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu VT, HĐQT

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Tuấn**



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN

## **BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH NĂM 2025  
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2026**

Tháng 4 năm 2026

Số: 1473 /BC-VMIC-KHVT

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

**Phần thứ nhất**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**  
**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025**

**I. TÌNH HÌNH CHUNG**

Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin thực hiện kế hoạch SXKD năm 2025 trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn TKV. Trong quá trình tổ chức hiện nhiệm vụ, Công ty có một số thuận lợi và khó khăn như sau:

**1. Thuận lợi**

Công ty được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ của Tập đoàn trong việc tham gia phối hợp SXKD hàng năm. Đặc biệt thường xuyên được lãnh đạo TKV, các ban chuyên môn Tập đoàn và Hội đồng Quản trị Công ty quan tâm tạo điều kiện tháo gỡ các khó khăn kịp thời cho từng tháng, quý, năm. Do vậy, Công ty đã thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch SXKD, chăm lo tốt về tiền lương, chế độ chính sách cho lao động.

**2. Khó khăn**

- Công tác sản xuất lắp ráp xe, sửa chữa trung đại tu xe, máy là những sản phẩm truyền thống của Công ty ngày càng thấp do các đơn vị giảm sản lượng sản xuất khai thác than lộ thiên, việc sử dụng sản phẩm cơ khí chế tạo, dịch vụ cơ khí sửa chữa thiết bị vận tải và bốc xúc giảm.
- Thị trường giá cả vật tư, phụ tùng, nguyên vật liệu thường xuyên biến động tăng giá trên 10%.
- Hàng năm các đơn vị xây dựng kế hoạch dự toán sửa chữa trung đại tu xe máy đều tiết giảm chi phí (năm sau thấp hơn năm trước).
- Cơ cấu tiền lương trong chi phí sửa chữa trung đại tu thiết bị xe máy thấp so với thực tế Công ty chi trả cho người lao động.
- Cơ cấu lao động không phù hợp giữa cơ cấu lao động kỹ thuật và lao động gián tiếp, phục vụ phụ trợ (lao động gián tiếp, phục vụ phụ trợ chiếm tỷ trọng cao trên tổng số lao động toàn Công ty).
- Cạnh tranh về thị trường ngày càng gay gắt, đặc biệt với các đơn vị cơ khí ngoài Tập đoàn TKV có tổ chức gọn nhẹ, cơ chế hoạt động và chăm sóc khách hàng linh hoạt.

**II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025**

**1. Kết quả đạt được các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất, giá trị tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ so với kế hoạch năm 2025.**

**1.1. Kết quả đạt được các chỉ tiêu chính**

- Về doanh thu năm 2025 đạt 254,625 tỷ/252,0 tỷ đồng bằng 101% Kế hoạch 2025 và bằng 96,0% kế hoạch tăng trưởng năm 2025 TKV giao, bằng 104,7% năm 2024.

- Về lao động đến thời điểm báo cáo tổng số CBCNV và người lao động là 315 người/330 người Kế hoạch 2025 (Bằng 95,0% KH năm 2025).

- Về tiền lương người lao động (Bao gồm cả NCKH) bình quân đạt 12,079/12,744 triệu/người/ tháng, bằng 95,0% so với Kế hoạch 2025;

- Về lợi nhuận đạt 4,638 tỷ/5,500 tỷ (Bằng 84,0% Kế hoạch 2025);

## 1.2. Các chỉ tiêu hiện vật, giá trị

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025		So sánh TH/KH (%)
				Số lượng	Giá trị	
I	Tổng doanh thu	Trđ	252.000		254.625	101,0
1	Doanh thu cơ khí	Trđ	251.000		254.369	101,3
2	Doanh thu khác	Trđ	1.000		256	25,6
II	Chỉ tiêu sản xuất chính					
A	Sửa chữa thiết bị chủ yếu ngành mỏ				211.945	
1	Xe đại xa	Xe	30	33	116.769	
2	Xe trung xa, xe cầu các loại	Xe	13	12	15.085	
3	Máy xúc các loại	Máy	6	8	12.018	
4	Máy gạt, máy san đường	Máy	7	6	13.488	
5	Cụm các loại	Cụm		5	4.980	
6	SC xe trang thái	Trđ			3.689	
7	SC xe nâng	Xe		2	482	
8	Sửa chữa toa xe 25-30 tấn	Cái		25	15.211	
9	Sửa chữa thiết bị hầm lò	Trđ			30.224	
B	Chế tạo và phụ hồi phụ tùng thiết bị	Tấn	1700	1.859	36.890	109,38
1	Chế tạo	Trđ		1.800	35.996	
2	Phục hồi	Trđ		60	894	
C	Chế tạo xe chuyên dụng	Xe	1			
D	Lắp ráp xe			35	4.686	
1	Chế tạo toa, giường và lắp ráp xe tải Scania	Xe		12	2.577	
2	Lắp ráp xe Kamaz 43261 và 43119	Xe		15	1.387	



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025		So sánh TH/KH (%)
				Số lượng	Giá trị	
3	Lắp ráp xe cầu HIAB X-HIPRO	Xe		8	722	
C	Doanh thu cơ khí khác	Tr.đ			847	

## 2. Đánh giá, phân tích các nguyên nhân tăng giảm chi phí, lợi nhuận so với kế hoạch.

### 2.1. Đánh giá về kết quả SXKD năm 2025

Năm 2025 Công ty thực hiện kế hoạch SXKD trong bối cảnh thị trường nhiều biến động và khó khăn. Mặc dù có rất nhiều cố gắng, chủ động tìm kiếm thêm các công việc ngoài Kế hoạch PHKD, thị trường ngoài Tập đoàn TKV với giá trị 45,80 tỷ, chiếm tỷ trọng 18% doanh thu (Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo). Kết quả, kết thúc năm 2025, mặc dù đã hoàn thành chỉ tiêu về doanh thu, nhưng các chỉ tiêu về lợi nhuận, tiền lương đều không đạt kế hoạch được giao, mà nguyên nhân chính là:

- Một số đơn vị khó khăn tiết giảm chi phí giảm chi phí sửa chữa và giảm sản lượng thiết bị đưa đi sửa chữa.

- Thiết bị, xe máy các đơn vị đưa đi sửa chữa hầu hết đã sử dụng trong thời gian quá dài, đã nhiều lần sửa chữa, trung đại tu, trong khi đó tổng giá trị sửa chữa cho đầu xe máy, thiết bị do tiết giảm chi phí dẫn tới giá trị thấp. Để đảm bảo giá trị ban đầu sửa chữa các đơn vị phải xem xét cân đối do vậy không thay mới mà sử dụng lại tối đa phụ tùng cũ của xe hoặc chuyển sang sửa chữa, phục hồi ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ lượng sửa chữa.

- Do việc hạn chế thay mới phụ tùng, lựa chọn sử dụng dùng lại và sửa chữa phục hồi nên ảnh hưởng đến chất lượng, làm phát sinh chi phí bảo hành.

- Một số đơn vị trong hồ sơ mời thầu điều kiện trúng thầu có thời gian bảo hành thiết bị lên đến 12 tháng, làm phát sinh chi phí bảo hành do thời gian bảo hành quá dài (trong khi các nhà phân phối ủy quyền của Hãng cũng chỉ bảo hành tối đa 06 tháng).

- Sự cạnh tranh về thị trường ngày càng gay gắt, đặc biệt cạnh tranh dự thầu với các đơn vị cơ khí ngoài Tập đoàn TKV có quy mô nhỏ, chi phí thấp, bộ máy quản lý gọn nhẹ và cơ chế chăm sóc khách hàng linh hoạt. Để có được đơn hàng hoặc hợp đồng sửa chữa Công ty phải tính toán cân nhắc tiết giảm tối đa chi phí, giảm giá dự thầu.

- Hầu hết giá vật tư, nguyên vật liệu và phụ tùng chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm (74-75%) đặc biệt đều tăng giá, trong khi đó sản phẩm, dịch vụ cung cấp gần như giá cố định.

- Chi phí tiền lương sửa chữa trung tu thiết bị ký hợp đồng với các đơn vị cố định, cơ cấu tiền lương thấp chỉ bằng dưới 50% so với đơn giá Tập đoàn giao, không điều chỉnh tăng theo khối lượng công việc thực tế chi trả cho người lao động. Do thiết bị, xe máy cũ sửa chữa nhiều lần, vật tư sửa chữa dùng lại làm tăng chi phí chi trả nhân công cho người lao động. Cụ thể:

+ Tiền lương thu được theo Quyết toán năm 2025 chỉ đạt 29,773 tỷ.

+ Chi phí tiền lương thực tế chi trả cho người lao động hạch toán năm 2025 là 42,269 tỷ (- 12,496 tỷ).

*(Chi tiết như Phụ lục số 01 Kèm theo).*

Một số chi phí phát sinh tăng so với kế hoạch ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận, tiền lương của năm 2025; Cụ thể:

- Chi phí đầu tư tăng làm tăng chi phí lãi vay; tăng chi phí khấu hao TSCĐ.
- Chi phí sửa chữa thường xuyên lớn do nhà xưởng đã xây dựng thời gian lâu năm phải sửa chữa để duy trì sản xuất.
- Chi phí bảo hành cao do thiết bị cũ, sử dụng vật tư dùng lại để tiết giảm chi phí. Một số thiết bị thời gian bảo hành dài; Đặc biệt đối với các phụ tùng vật tư phi kim loại, điện các hãng không bảo hành.
- Chi phí mua phụ tùng chính hãng theo yêu cầu hồ sơ mời thầu chiếm tỷ trọng lớn (Lợi nhuận mua phụ tùng chính hãng bằng 0), thời gian yêu cầu thanh toán ngắn (30 ngày).
- Chi phí xử lý chất thải nguy hại cao, do thiết bị xe máy các đơn vị đưa vào sửa chữa lượng bùn đất nhiễm dầu lớn, không được làm sạch trước khi đưa từ khai trường vào nhà máy sửa chữa.
- Chi phí phát sinh đầu tư 1.047 triệu đồng trang sắm công cụ dụng cụ và cải tạo dây chuyền sản xuất lắp ráp xe (Theo quy định về điều kiện sản xuất lắp ráp xe).
- Chi phí tiền lương Tết Nguyên đán Ất tỵ năm 2025 cho người lao động bổ sung thêm nguồn chi từ kế hoạch SXKD năm 2025 là 613 triệu đồng).

## 2.2. Về các chi phí ảnh hưởng đến tiền lương và lợi nhuận

- Do sang năm 2025 hầu hết vật tư, nguyên vật liệu và phụ tùng chiếm tỷ lớn trong giá thành sản phẩm đều tăng giá, trong khi đó sản phẩm, dịch vụ cung cấp gần như giá cố định. Đặc biệt, trong năm 2025 tỷ trọng mua sắm vật tư phụ tùng chính hãng tăng và giá vật tư đầu vào đối với phụ tùng chính hãng tăng từ các đại lý chính hãng (Tổng giá trị phụ tùng mua chính hãng KOMATSU và CATERPILLAR năm 2025 là 51,225 tỷ. Giá trị phụ tùng chính hãng nhập mua năm 2025 nhiều hơn so với năm 2024 gần 11 tỷ. Giá phụ tùng chính hãng năm 2025 tăng cao hơn năm 2024 từ 10 – 20%.

*(Chi tiết như Phụ lục 02, Phụ lục 03 kèm theo).*

- Các chi phí năm 2025 còn cao như giải ngân vốn đầu tư tăng ảnh hưởng đến chi phí làm phát sinh lãi vay tăng (tăng 620 triệu so với kế hoạch). Tiền thuế đất trong giá thành tăng 124 triệu so với kế hoạch vì công ty chưa được giảm thuế đất năm 2025, do đó ảnh hưởng đến lợi nhuận.

- Chi phí xử lý chất thải nguy hại cao do thiết bị không được làm sạch trước khi đưa từ khai trường vào nhà máy sửa chữa và hầu hết các chủng loại vật tư phụ tùng phi kim loại (Cao su, ống dầu, gioăng phớt, má phanh,...) khi thay thế các đơn vị để lại nhà máy xử lý theo quy định của Luật môi trường đã làm tăng chi phí xử lý chất thải nguy hại số tiền 687 triệu đồng.

- Ngoài ra, để đảm bảo đủ điều kiện sản xuất lắp ráp xe ô tô, trong năm 2025 Công ty đã phải tăng chi phí phát sinh đầu tư trang sắm công cụ dụng cụ và cải tạo dây chuyền sản xuất lắp ráp xe số tiền 1.047 triệu đồng.

### **2.3. Đánh giá về kế quả SXKD năm 2025**

- Công ty đã có nhiều cố gắng, chủ sự chủ động trong việc khai thác tìm kiếm thêm sản lượng, việc làm ngoài Kế hoạch PHKD và thị trường sản phẩm ngoài Tập đoàn TKV (45 tỷ, chiếm tỷ trọng 18% doanh thu). Do đó kết thúc năm 2025 Công ty đã hoàn thành thành chỉ tiêu chính về doanh thu. Đồng thời cơ bản lo đủ việc làm, ổn định đời sống cho người lao động, không có trường hợp người lao động phải nghỉ do thiếu việc làm.

- Để khắc phục các khó khăn trên, Công ty đã áp dụng nhiều giải pháp tiết kiệm chi phí, giảm giá các gói thầu để nhận được hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do đó, mặc dù năm 2025 Công ty đã hoàn thành được chỉ tiêu về doanh thu, nhưng kết quả các chỉ tiêu về lợi nhuận, tiền lương vẫn không đạt kế hoạch Tập đoàn TKV giao cho năm 2025.

### **3. Tình hình triển khai các giải pháp sản xuất kinh doanh và công tác thị trường năm 2025**

#### **3.1. Các giải pháp triển khai điều hành kế hoạch SXKD năm 2025**

Trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2025 Công ty xây dựng đã được Tập đoàn TKV phê duyệt tại các văn bản: Quyết định số 2295/ QĐ-TKV ngày 26/11/2024 về việc ban hành các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2025 và văn số 6636/ TKV-KH ngày 26/11/2024 về việc Thông báo chỉ tiêu Kế hoạch Phối hợp kinh doanh năm 2025 của các Công ty con trong Tập đoàn TKV, Công ty đã xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo phù hợp với các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn.

Đặc biệt, Công ty đã ban hành Quyết định số 231 /QĐ-VMIC-KHVT ngày 20/01/2025 về Mục tiêu, phân công nhiệm vụ và các giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch năm 2025. Theo đó, Công ty đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đồng chính lãnh đạo; cho các phòng quản lý và cán bộ, nhân viên các phòng kỹ thuật, nghiệp vụ trong việc chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch SXKD năm 2025 phù hợp với kế hoạch TKV giao năm 2025.

Về điều hành Kế hoạch sửa chữa lớn và tiêu thụ sản phẩm gia công chế tạo: Thị trường năm 2025 của Công ty vẫn chủ yếu là phục vụ các đơn vị sản xuất khai thác Than, Khoáng sản trong Tập đoàn TKV; Đó là tập trung sửa chữa các loại xe tải nặng và chế tạo, phục hồi một số phụ tùng ô tô, thiết bị cho các mỏ lộ thiên và hầm lò.

Ngoài các sản phẩm trên cơ sở được ghi trong hướng dẫn của Tập đoàn, thì năm 2025 Công ty tiếp tục chủ động cùng với các đơn vị tham gia kế hoạch PHKD nhận làm thêm các sản phẩm phục vụ sản xuất hầm lò, vận tải đất đá phục vụ khai thác mỏ lộ thiên, tìm kiếm thêm các công trình sản phẩm mới, thị trường mới, việc làm ngoài Tập đoàn TKV giao.

Để thống nhất công tác lãnh đạo, chỉ đạo trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của TKV, Công ty đã rà soát kịp thời điều chỉnh, bổ sung ban hành các văn bản chỉ đạo cho phù hợp.

#### **3.2. Công tác phát triển sản phẩm và thị trường ngoài Than**

Để đảm bảo duy trì ổn định việc làm, đời sống cho người lao động, đồng thời tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở trang thiết bị, công nghệ sản xuất đã được đầu tư,



Công ty đã chỉ đạo và chủ động khai thác, mở rộng tìm kiếm việc làm ngoài khối lượng công việc được TKV giao cho. Năm 2025 Công ty tiếp tục duy trì và mở ra thêm thị trường việc làm với các đơn vị ngoài Tập đoàn TKV để bổ sung việc làm tăng thêm doanh thu sản phẩm gia công chế tạo trên cơ sở các hợp đồng; các thỏa thuận hợp tác đã ký với các đối tác như: Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ về sản xuất lắp ráp xe tải nặng và xe chuyên dùng; Công ty CP thương mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương; Công ty CP Thương Mại Thiên Nga về việc sản xuất lắp ráp xe Quân sự; Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư phát triển TTP trong việc sửa chữa trung tu thiết bị, xe máy; Công ty CP Cảng Quảng Ninh về việc chế tạo và sửa chữa thiết bị bốc xếp hàng hóa; Công ty TNHH Sản xuất Sanwa Việt Nam về gia công sản phẩm xuất khẩu, Công ty CP Thiết bị và chuyên giao Công nghệ về việc hợp tác tiêu thụ sản phẩm VMIC chế tạo.

Kết quả năm 2025, Công ty đã tìm kiếm thêm sản phẩm ngoài TKV để bù đắp thêm việc làm cho người lao động. Giá trị sản phẩm ngoài kế hoạch PHKD và ngoài TKV đạt 45,0 tỷ đồng (Trong đó doanh thu bán hàng ngoài Tập đoàn TKV đạt 10,802 tỷ đồng). Các sản phẩm chính đã sản xuất lắp ráp và chế tạo phụ tùng bán cho các đơn vị ngoài Tập đoàn TKV, bao gồm:

- Chế tạo và sản xuất lắp ráp hoàn thiện bàn giao 12 xe ô tô Scania P380 B6 x 4HZ (Giá trị 2.577 triệu đồng).

- Sản xuất lắp ráp hoàn thiện bàn giao 15 xe ô tô KAMAZ quân sự). Giá trị 1.387 triệu đồng.

- Gia công sản phẩm CoreLath bàn giao cho Công ty TNHH Sanwa Việt Nam để xuất khẩu đạt 1.384.848 cái; Giá trị 3.773 đồng.

#### **4. Kiểm điểm đánh giá việc thực hiện tiến độ sửa chữa, trung đại tu thiết bị , xe máy cho khách hàng**

Công ty đã tập trung chỉ đạo thực hiện bằng được tiến độ sửa chữa. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng một vài thiết bị vẫn bị chậm tiến độ sửa chữa; mà nguyên nhân chính là:

- Các bên chậm thống nhất phương án sửa chữa trong quá trình giải thể và phê duyệt dự toán, do tiết giảm chi phí nên khách hàng thường phải mất nhiều thời gian để cân đối, xem xét chuyển phương án sửa chữa hoặc chuyển việc sử dụng hàng thay thế.

- Do một số thiết bị, xe máy vào sửa chữa trung tu không có tài liệu kỹ thuật để tra cứu phụ tùng.

- Trong quá trình giám định kỹ thuật việc tra cứu hoàn thiện danh điểm phụ tùng chậm, không chính xác, không đầy đủ, do đó dẫn đến nhiều chủng loại đặt nhập khẩu từ nước ngoài về bị sai, không đồng bộ, không lắp được phải mất thời gian chờ cấp lại hoặc cấp bổ sung.

- Đặc biệt, với các sản phẩm đơn chiếc, việc chuẩn bị phụ tùng phải chờ các đơn vị cung ứng làm thủ tục đặt hàng nước ngoài sản xuất, thời gian giao hàng kéo dài cũng là một nguyên nhân gây chậm tiến độ.

- Công tác tổ chức hoàn thiện hồ sơ chào hàng, lựa chọn nhà cung cấp thương thảo ký kết đồng mua sắm vật tư chưa kịp thời.

- Việc thông tin, phối hợp giữa các phân xưởng sản xuất với các phòng ban để xử lý các tồn tại, phát sinh chưa nhịp nhàng.

**Biểu chi tiết tiến độ sửa chữa thiết bị, xe máy năm 2025 như sau**

STT	CHỦNG LOẠI XE	NGÀY SỬA CHỮA BÌNH QUÂN		Ghi chú
		Theo QĐ 407/QĐ- TKV ngày 03/3/2025	Thực tế Sửa chữa	
1	Xe HD 465-7	60	63	
2	Xe HD 785-7	70	54	
3	Xe CAT 777D/ 777E	70	62	
4	Xe HM, Volvo	60	80	
5	Xe trung xa các loại	50	57	
6	Máy xúc TLGN gầu > 8m3	65	61	
7	Máy xúc các loại gầu > 4m3	50	80	
8	Máy gạt các loại	50	59	
9	Xe nâng hàng	00	58	

Qua bảng số liệu thực tế trên cho thấy nhiều sản phẩm bị chậm tiến độ so với quy định của TKV và so với biểu điều hành tiến độ của VMIC. Trong đó, một số sản phẩm còn bị chậm tiến độ phải xin gia hạn hợp đồng; Đặc biệt có 01 thiết bị việc kiểm tu, giải thể giám định kỹ thuật với khách hàng thời gian quá lâu, từ khi thiết bị vào đến khi giải thể thống nhất phương án sửa chữa gần 02 tháng (Máy xúc số 05 – Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả); Một số hợp đồng bị phạt chậm tiến độ sửa chữa do công tác chuẩn bị mua sắm vật tư phụ tùng chậm (Xe Scania P360 số 14HC-015.04 – Kho vận Cẩm phả; Xe Scania P340 số 14C-278.06 – Tuyển than Hòn Gai; Xe gạt bánh lốp CAT14 số 10 – Cao Sơn).

**5. Kết quả việc thực hiện quản lý lao động, biên chế, tiền lương và thu nhập của người lao động; công tác tổ chức cán bộ.**

- Thực hiện đầy đủ và kịp thời sự chỉ đạo của TKV trong công tác quản lý lao động, tiền lương. Kịp thời điều chỉnh tiền lương phù hợp với thực tế, khuyến khích người lao động phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ. Quản lý sử dụng quỹ tiền lương, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi đúng quy định; tổ chức thực hiện đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ.

- Lao động bình quân 315/ 330 người (giảm 15 người so với kế hoạch năm 2025).

- Trong năm đã tổ chức kiểm tra công tác chi trả lương tại các đơn vị, kết quả đến nay chưa phát hiện có các biểu hiện sai phạm. Các đơn vị đã triển khai thực hiện đúng theo quy chế quản lý lao động tiền lương nội bộ của đơn vị và của Công ty. Thực hiện nghiêm thu thanh toán lương theo đúng quy định của Công ty. Việc chi trả tiền lương cho người lao động được kịp thời theo quy định từ ngày 22-25 hàng tháng.

- Trong năm 2025, mặc dù còn nhiều khó khăn, đặc biệt nguồn tiền lương thu từ sửa chữa trung tu thiết bị, xe máy các đơn vị chi trả rất thấp so với tiền lương Công ty thực chi trả cho người lao động (đơn giá 166 đ/1000đ GTSX), nhưng Công ty đã phấn đấu đủ việc làm và bổ sung từ nguồn của Công ty, đảm bảo ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động. Không có trường hợp công nhân phải nghỉ chờ việc.



- Công ty luôn thực hiện đầy đủ các khoản thu, nộp BHXH, BHYT, BHTN và nộp NSNN cho Nhà nước theo đúng quy định và đúng thời hạn

## **6. Công tác tài chính kế toán và bảo toàn phát triển vốn và quản trị doanh nghiệp**

### **6.1. Công tác kế toán**

- Về công tác kiểm kê: Đã chuẩn bị và thực hiện tốt công tác kiểm kê tại thời điểm 0 giờ, ngày 31/12/2025 theo quy định.

- Công tác thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: Luôn thực hiện nghiêm túc các khoản thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước, luôn tuân thủ và không để nợ đọng đối với Nhà nước. Tính đến hết tháng 12/2025 số tiền thuế đã nộp cho Ngân sách Nhà nước là 5.145 triệu đồng.

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác báo cáo nhanh tình hình tài chính của Công ty làm cơ sở điều hành linh hoạt, hiệu quả.

- Về công tác quản trị chi phí: Duy trì thường xuyên việc kiểm tra, kiểm soát tất cả các công trình hoàn thành trong tháng.

- Thực hiện tốt việc sử dụng phần mềm kế toán, phần mềm tiền lương và phần mềm vật tư của Công ty Giải pháp phần mềm thương mại Esoft, việc viết phiếu xuất tự động thông qua các lệnh sản xuất đã có định mức (đối với hàng chế tạo phức hồi), tự in phiếu nhập kho thông qua hợp đồng kinh tế, ngoài ra có thể rà soát hàng nhập xuất của các xe thông qua quyết toán.

6.2. Công tác tài chính: Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, các quy định, quy chế của Tập đoàn và của Công ty về công tác tài chính, không để xảy ra các sự cố mất an toàn trong công tác quản lý tài chính, quản lý tốt công nợ trong nội bộ Công ty. Trong năm 2025 đã có nhiều cố gắng trong công tác thu hồi công nợ.

6.3. Công tác thống kê: Luôn đảm bảo số liệu chính xác và kịp thời phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý và điều hành.

6.4. Kết quả một số hệ số tài chính trong năm 2025 như sau :

- Định mức tín dụng ngắn hạn bình quân: 24.346 triệu đồng/ 28.000 triệu đồng.

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn: 1,01 lần/ 01 lần.

- Hệ số nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu: 4,10 lần/ 4,6 lần.

## **7. Về Công tác an toàn và bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường và công tác quản lý thiết bị phục vụ sản xuất.**

### **7.1. Giải pháp đảm bảo an toàn lao động – VSCN**

#### **a. Kiện toàn công tác toàn lao động – VSCN**

Công ty đã kiện toàn tổ chức làm công tác AT-VSLĐ, đó là chỉ đạo ban hành, tổ chức triển khai, bao gồm: (1) Nghị quyết số 199/QĐ-VMIC-TC ngày 17/01/2025 giữa Giám đốc, Công đoàn và Đoàn thanh niên về việc thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động năm 2025; (2) Quyết định số 270/ QĐ-VMIC-TC ngày 21/01/2025 về việc Thành lập Hội đồng an toàn vệ sinh lao động của Công ty; (3) Quyết định số 382/ QĐ-VMIC-TC ngày 06/02/2025 về việc Thành lập Hội đồng tuyển dụng lao động của Công ty; (4) Quyết định số 383/ QĐ-VMIC-TC



ngày 06/02/2025 về việc Thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng của Công ty; (5) Quyết định số 293/ QĐ-VMIC-TC ngày 23/01/2025 về việc Thành lập Đội PCCC – PCTT – TKCN của Công ty.

**b. Về công tác huấn luyện an toàn – Vệ sinh lao động**

- Ngay từ đầu năm các đơn vị đã hoàn thiện hồ sơ công tác AT- VSLĐ, quản lý ghi chép cập nhật lệnh sản xuất theo đúng quy định.

- Tháng 01/2025 các đơn vị đã tổ chức huấn luyện định kỳ cho người lao động trực tiếp sản xuất đạt 217 người/ 217 người, đạt 100% (Bao gồm huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho công nhân mới tuyển dụng vào công ty tập nghề, thử việc).

- Khối lao động gián tiếp, phục vụ đạt 100%.

**7.2. Công tác cơ điện và quản lý thiết bị**

- Tổng số thiết bị toàn sản xuất của Công ty có 447 thiết bị. Tổng số thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về An toàn có 81 thiết bị. Trong đó hiện đang hoạt động 64 thiết bị. Các thiết bị có đầy đủ quy trình và nội quy được treo ở các vị trí dễ thấy dễ nhìn.

- Thiết bị được vệ sinh thường xuyên, đủ che chắn và đo tiếp địa đầy đủ đảm bảo An toàn tại tất cả các điểm trong toàn Công ty.

- Mặt bằng sản xuất được sắp xếp gọn gàng ngăn nắp.

- Ánh sáng đảm bảo đủ điều kiện làm việc an toàn. Có đầy đủ các biển cảnh báo, cảnh giới, biển báo nguy hiểm và biển chỉ dẫn an toàn.

- Các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đều được đăng ký với Sở LĐTB &XH Tỉnh Quảng Ninh. Toàn bộ các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đều được trung tâm kiểm định khu vực I về kiểm định và cấp giấy phép hoạt động.

**8. Công tác chuẩn bị vật tư, phụ tùng phục vụ sản xuất**

- Việc chỉ đạo xây dựng kế hoạch, lập hồ sơ chào thầu mua sắm được tổ chức công khai rộng rãi để lựa chọn nhà cung cấp đủ năng lực, cạnh tranh với tiêu chí đảm bảo tiến độ, chất lượng, đúng quy định, sử dụng đến đâu cung cấp đến đó nhằm hạn chế tồn kho làm phát sinh chi phí lãng phí.

- Duy trì thường xuyên các biện pháp tiết giảm chi phí vật tư như thương thảo với các nhà cung cấp để được cung cấp vật tư, phụ tùng với các điều kiện ưu đãi về dịch vụ sau bán hàng.

- Cùng các đơn vị có thiết bị sửa chữa tăng cường sử dụng hàng do Công ty chế tạo với chất lượng đảm bảo, giá cả phù hợp thấp hơn so với vật tư phụ tùng chính hãng do đó đảm bảo giá thành sửa chữa cho các đơn vị.

- Công tác mua sắm vật tư cho sản xuất được quan tâm và chào giá cạnh tranh để lựa chọn các nhà cung cấp có năng lực, tuân thủ quy trình của Hệ thống quản lý chất lượng của VMIC, tuân thủ pháp luật.

- Vật tư đầu vào đảm bảo chất lượng, kiểm soát tốt chất lượng vật tư nhập kho Công ty, kiểm soát vật tư đưa vào trong quá trình sản xuất, cũng như kiểm soát tốt hạn mức tồn kho theo quy định của Tập đoàn.

- Kết quả công tác mua sắm vật tư
- + Tổng giá trị vật tư mua sắm năm 2025: 198.215 triệu đồng;
- + Tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư, hàng hoá

STT	Nội dung	ĐVT	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
	<b>Tổng cộng (I + II)</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>9.442</b>	<b>228.698</b>	<b>228.541</b>	<b>9.600</b>
1	Vật liệu	Tr.đ	9.363	228.005	228.808	9.559
2	Nhiên liệu	Tr.đ	80	693	7.432	41

+ Công ty đã tổ chức thực hiện công tác mua sắm vật tư như quy định của TKV và nhà nước. Kết quả thực hiện mua sắm VTTN tỷ lệ đạt trên 70%, đảm bảo so với quy định của TKV (TKV quy định tỷ lệ mua sắm VTTN là  $\geq 65\%$ ).

+ Về giá trị hàng tồn kho: Tỷ lệ tồn kho vật tư tại thời điểm 31/12/2025 (tính trên nhu cầu sử dụng/KH năm) của Công ty là 4,20%, đảm bảo tỷ lệ tồn kho theo quy định của TKV  $< 6\%$ .

#### 9. Về công tác công nghệ thông tin, chuyển đổi số

Công ty đã đầu tư các phần mềm quản lý và đang áp dụng như:

- Phần mềm theo dõi chi phí vật tư sửa chữa ô tô, tính lỗ lãi cho từng xe, thiết bị sửa chữa (Từ khi thiết bị, xe máy vào sửa chữa, TĐT đến khi hoàn thiện sản phẩm bàn giao cho Khách hàng).

- Phần mềm quản lý trong khâu nhập và cấp phát vật tư. Phần mềm quản lý chi phí vật tư được theo dõi chi tiết theo chủng loại, danh điểm vật tư, phân nhóm vật tư theo bộ phận xe phục vụ sản xuất.

- Phần mềm trong việc rà soát, xác định nhanh chóng hiệu quả SXKD từng sản phẩm công trình. Xây dựng, cải tiến và duy trì thường xuyên phần phần mềm quản lý lao động; các định mức nhân công, định mức tiền lương cho người lao động vào ứng dụng hiệu quả.

- Duy trì áp dụng tốt công tác triển khai việc tích hợp phần mềm kế toán với phần mềm hóa đơn điện tử phục vụ trong công tác quản lý.

#### 10. Công tác tái cơ cấu, đổi mới quản trị nội bộ

Hoàn thiện mô hình tổ chức và đổi mới quản trị doanh nghiệp; rà soát, bố trí cơ cấu lao động các phòng ban, phân xường theo hướng tinh gọn, hiệu quả, chủ động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Hiện tại, tổ chức bộ máy của Công ty đang duy trì trên cơ sở hướng dẫn định biên tổ chức lao động theo quy định của TKV, với 05 phòng chức năng, 04 phân xường sản xuất.

### 11. Việc chấp hành các quy chế, quy định điều hành của Tập đoàn.

Tuân thủ và thực hiện nghiêm túc các quy chế, quy định, kỷ luật điều hành của TKV. Thực hiện tốt chế độ báo cáo, phân cấp quản lý theo quy định của Tập đoàn. Báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của TKV trước khi biểu quyết, quyết định thông qua thực hiện.

### III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2025

Trên cơ sở các văn số 6523/TKV-ĐT ngày 22/11/2024 của Tập đoàn TKV về việc thông báo kế hoạch đầu tư năm 2024 điều chỉnh; Văn bản số 6589/TKV-ĐT ngày 25/11/2024 của Tập đoàn TKV về việc thông báo kế hoạch đầu tư năm 2025. Trong năm 2025 theo kế hoạch đầu tư Công ty thực hiện, kết quả:

- 05 dự án nhóm C bao gồm: 02 dự án thuộc kế hoạch chính thức và 03 dự án thuộc kế hoạch dự phòng. Kế hoạch thực hiện đầu tư TKV giao/thông qua của năm 2025 là 28.078 triệu đồng.

- Giá trị thực hiện đầu tư năm 2025 là 26.812 triệu đồng đạt 95,49% so với kế hoạch năm (28.078 triệu đồng), cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch đầu tư năm 2025 (Văn bản số: 6589/TKV-ĐT)	Thực hiện đầu tư năm 2025 (tr.đồng)			Ghi chú
			Xây dựng	Thiết bị	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng số</b>	<b>28.078</b>	<b>5.498</b>	<b>20.908</b>	<b>406</b>	
A	Kế hoạch chính thức	15.020	5.498	20.908	26	
B	Kế hoạch chuẩn bị dự án		-	-	-	
C	Kế hoạch dự phòng	13.058	-	-	380	

Tình hình thực hiện các dự án đầu tư: Trong năm 2025 Công ty tiếp tục thực hiện các dự án bao gồm:

#### a. Kế hoạch chính thức (02 dự án nhóm C):

##### <1> Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024:

- Dự án đã được TKV thông qua chủ trương tại văn bản số 6381/TKV-ĐT ngày 25/12/2023 V/v thông báo kế hoạch đầu tư năm 2024. Công ty đã thực hiện lập và phê duyệt dự án tại Quyết định số 3882/QĐ-VMIC-HĐQT. Ngày 09/12/2024, Công ty đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 và đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu để tổ chức triển khai thực hiện;

- Năm 2025, Công ty đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu được 08/08 gói thầu và đã ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu (Gói thầu số 01: Cung cấp máy mài cầu CNC; Gói thầu số 02: Cung cấp Rô bốt hàn phục vụ hàn kết cấu; Gói thầu số 03: Cung cấp xe ô tô tải gắn cầu tự hành 12-15 tấn; Gói thầu số 04: Cung cấp máy nén khí trục vít; Gói thầu số 05: Cung cấp thiết bị kiểm tra xe xuất xưởng; Gói thầu số 06: Cung cấp máy photocopy; Gói thầu số 07: Cung cấp máy cắt ống; Gói thầu số 08: Tư vấn kiểm toán hoàn thành dự án);



- Công ty đã tổ chức giao nhận hàng hóa thiết bị gói thầu số 02, 03, 04, 05, 06, 07 và thực hiện gói thầu kiểm toán số 08. Đã tổ chức nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng các gói thầu số 03, 05, 06, 07.

- Công ty đã quyết toán dự án hoàn thành năm 2025.

<2> Công trình sửa chữa mái nhà xưởng sản xuất năm 2024:

- Dự án đã được TKV thông qua chủ trương tại văn bản số 6381/TKV-ĐT ngày 25/12/2023 V/v thông báo kế hoạch đầu tư năm 2024. Công ty đã thực hiện lập và phê duyệt dự án tại Quyết định số 3883/QĐ-VMIC-HĐQT;

- Ngày 25/02/2025, Công ty đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình sửa chữa mái nhà xưởng sản xuất năm 2024 và đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu để tổ chức triển khai thực hiện;

- Năm 2025, Công ty đã tổ chức thực hiện Gói thầu số 01: Thi công sửa chữa mái nhà xưởng. Đã hoàn thành năm 2025. Và hoàn thành gói thầu số 02: Tư vấn kiểm toán hoàn thành dự án.

- Công ty đã quyết toán dự án hoàn thành năm 2025.

b. Kế hoạch dự phòng (03 dự án nhóm C):

<1> Công trình Hệ thống phòng cháy chữa cháy Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin

- Trong năm 2025, Giám đốc Công ty đã phê duyệt Đề cương – Dự toán Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình Hệ thống phòng cháy chữa cháy Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin tại Quyết định số 1859/QĐ-VMIC-CDAT ngày 20/05/2025;

- Công ty đã tổ chức thực hiện Chỉ định thầu lựa chọn Nhà thầu tư vấn Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Đoàn Gia để ký kết hợp đồng lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình (Hợp đồng số 2028/HĐKT-VMIC ngày 30/05/2025). Hiện nay, Công ty đang phối hợp với đơn vị tư vấn để tổ chức thực hiện lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình.

<2> Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025.

- Dự án đã được TKV thông qua chủ trương tại văn bản số 6589/TKV-ĐT ngày 25/11/2024 V/v thông báo kế hoạch đầu tư năm 2025. Công ty đã thực hiện lập dự án và phê duyệt dự án tại Quyết định số 1112/QĐ-VMIC-CDAT ngày 31/03/2025;

- Công ty đã có công văn báo cáo TKV xin thông qua điều chỉnh chuyển bước kế hoạch đầu tư. Ngày 29/05/2025, Tổng Giám đốc đã có văn bản số 3094/TKV-ĐT V/v thông báo điều chỉnh chuyển bước kế hoạch đầu tư năm 2025;

- Công ty đã hoàn thiện phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để tổ chức thực hiện đảm bảo quy định.

<3> Dự án đầu tư cải tạo nhà xưởng sản xuất Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

- Dự án đã được TKV thông qua chủ trương tại văn bản số 6589/TKV-ĐT ngày 25/11/2024 V/v thông báo kế hoạch đầu tư năm 2025. Công ty đã thực hiện lập dự án và phê duyệt dự án tại Quyết định số 1115/QĐ-VMIC-CĐAT ngày 31/03/2025;

- Công ty đã có công văn báo cáo TKV xin thông qua điều chỉnh chuyển bước kế hoạch đầu tư. Ngày 29/05/2025, Tổng Giám đốc đã có văn bản số 3094/TKV-ĐT V/v thông báo điều chỉnh chuyển bước kế hoạch đầu tư năm 2025;

- Công ty đã hoàn thiện phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để tổ chức thực hiện đảm bảo quy định.

- Năm 2025, Công ty đã tổ chức thực hiện Gói thầu số 01: Thi công sửa chữa mái nhà xưởng. Đã hoàn thành năm 2025. Và hoàn thành gói thầu số 02: Tư vấn kiểm toán hoàn thành dự án.

- Công ty đã quyết toán dự án hoàn thành năm 2025.

Nhận xét: Công tác đầu tư của Công ty trong năm 2025 đã thực hiện theo đúng kế hoạch về mặt thủ tục và triển khai dự án, tiến độ giải ngân vốn đầu tư đảm bảo kế hoạch. Giá trị thực hiện đầu tư năm chỉ đạt 95,49% kế hoạch năm.

#### **IV. VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 212/NQ-ĐU NGÀY 16/12/2024 CỦA ĐẢNG ỦY TẬP ĐOÀN TKV VỀ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ NĂM 2025**

Thực hiện chỉ đạo của Đảng ủy Tập đoàn, ngay từ đầu năm 2025 Công ty đã xây dựng, ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động SXKD phù hợp với các văn bản chỉ đạo của TKV.

Tăng cường công tác quản lý vật tư. Ưu tiên sử dụng sản phẩm trong ngành sản xuất với chất lượng theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 23-NQ/ĐU ngày 18/01/2022 của Đảng ủy TKV giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện tốt công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng và an toàn doanh nghiệp. Duy trì và quan tâm phát triển nguồn nhân lực, quan tâm đời sống đội ngũ người lao động, xây dựng văn hóa doanh nghiệp hài hòa với các đơn vị trên địa bàn.

#### **V. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC CÁC TỒN TẠI HẠN CHẾ**

Trên cơ sở nhận diện các tồn tại, hạn chế trong các công tác tổ chức chỉ đạo của đảng ủy, chuyên môn: Giám đốc, các phó Giám đốc, các phòng, các phân xưởng sản xuất trong việc điều hành SXKD khi xây dựng kế hoạch SXKD phải phải cụ thể hóa công việc (6 rõ). Phải gắn trách nhiệm khối lượng, kết quả công việc từ tổ sản xuất, bộ phận thị trường, các quản đốc, phó quản đốc, các trưởng phòng, các phó Giám đốc trong công tác thị trường và điều hành sản xuất.

Do đó, để khắc phục các tồn tại trong năm 2025 nhằm hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2026 cần tập trung vào các nội dung chính cụ thể:

1. Giao nhiệm vụ cụ thể cho các Phó Giám đốc chỉ đạo điều hành các phòng kỹ thuật nghiệp vụ, các phân xưởng sản xuất và các cán bộ nhân viên phụ trách thị trường trên cơ sở



Kế hoạch PHKD Tập đoàn giao cho (rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền).

2. Chỉ đạo điều hành giao nhiệm vụ 6 rõ (rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền) cho các phòng chuyên môn, nghiệp vụ; các phân xưởng sản xuất và cá nhân phụ trách.

3. Thực hiện kiểm tra, đôn đốc, kiên trì hướng dẫn các cá nhân, các đơn vị làm việc nề nếp, tuân thủ theo các quy định của TKV, của Nhà nước và của Công ty; có các giải pháp phù hợp, cụ thể khắc phục sớm các hạn chế, các sai sót.

4. Thường xuyên rà soát, bổ sung điều chỉnh các quy định cho phù hợp yêu cầu thực tế mà vẫn phải đúng quy định của pháp luật.

5. Rà soát đào tạo bổ sung nâng cao trình độ kiến thức, tay nghề cho các cán bộ, công nhân để phát huy hiệu quả sử dụng lao động.

## **Phần thứ hai**

### **MỤC CÁC GIẢI PHÁP CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2026**

Trên cơ sở văn bản số 7138/ TKV-KH ngày 12/12/2025 của Tập đoàn TKV về việc Thông báo giao chỉ tiêu Kế hoạch PHKD năm 2026 đối với Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin. Để hoàn thành nhiệm vụ SXKD năm 2026 Tập đoàn giao cho và đảm bảo cân đối bù đắp chi phí do giá cả thị trường biến động, chi phí tiền lương, chi phí khấu hao, chi phí lãi vay, chi phí bảo hành sản phẩm và các chi phí quản lý chung, chi phí khác phát sinh; Công ty chỉ đạo điều hành SXKD năm 2026 và xây dựng một số giải pháp điều hành cụ thể như sau:

#### **1. Về Kế hoạch SXKD Tập đoàn TKV giao năm 2026**

*(Theo văn bản số 7138/ TKV-KH ngày 12/12/2025 của Tập đoàn TKV về việc Thông báo chỉ tiêu Kế hoạch PHKD năm 2026)*

1.1. Tổng doanh thu: 256,120 tỷ đồng.

Trong đó:

- Doanh thu sản xuất cơ khí: 256,0 tỷ đồng;
- Doanh thu hoạt động tài chính, khác: 120 triệu đồng;

1.2. Tiền lương bình quân: 12,223 triệu đồng/người-tháng

1.3. Lợi nhuận trước thuế: 4.400 triệu đồng.

1.4. Chi trả cổ tức:  $\geq 5\%$

1.5. Hoàn thành nghĩa vụ với Tập đoàn; đảm bảo an toàn vốn cho các Cổ đông.

#### **2. Các giải pháp chỉ đạo điều hành kế hoạch SXKD năm 2026**

2.1. Ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành



Trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2025 Công ty xây dựng đã được Tập đoàn TKV phê duyệt tại các văn bản: Quyết định số 2679/ QĐ-TKV ngày 12/12/2025 về việc ban hành các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch PHKD năm 2026; Văn bản số 7138/ TKV-KH ngày 12/12/ về việc Thông báo chỉ tiêu Kế hoạch PHKD năm 2026 của các Công ty con trong Tập đoàn TKV. Để đảm bảo chủ động lo đủ việc làm nhằm ổn định đời sống cho người lao động và thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2026 Tập đoàn giao cho, Công ty đã xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo phù hợp với các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn và phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty. Trong đó, Công ty đã ban hành Quyết định số 96 /QĐ-VMIC-KHVT ngày 08/01/2026 về việc phân công nhiệm vụ chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch PHKD năm 2026; Ban hành phân công nhiệm vụ cho các cán bộ nhân viên phụ trách thị trường thực hiện nhiệm vụ kế hoạch SXKD 2026. Xây dựng Kế hoạch số 368/KH-VMIC-KHVT ngày 27/01/2026 về điều hành SXKD năm 2026; Ban hành kiện toàn tổ chức sản xuất tại Quyết định số 72/ QĐ-VMIC-TC ngày 21/01/2025 về việc Thành lập Hội đồng an toàn vệ sinh lao động năm 2026; Quyết định số 73/ QĐ-VMIC-TC ngày 06/01/2026 về việc kiện toàn hội đồng nâng bậc lương năm 2026; Quyết định số 74/ QĐ-VMIC-TC ngày 06/01/2026 về việc Thành lập Đội PCCC – PCTT – TKCN năm 2026; Kế hoạch số 193/QĐ-VMIC-KHVT ngày 15/01/2026 về việc Kiểm tra công tác mua bán, quản lý và sử dụng vật tư năm 2026 và các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo điều hành phù hợp với các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn TKV.

Về điều hành Kế hoạch sửa chữa lớn và tiêu thụ sản phẩm gia công chế tạo: Thị trường năm 2026 của Công ty vẫn chủ yếu là phục vụ các đơn vị sản xuất khai thác Than, Khoáng sản trong Tập đoàn TKV; Đó là tập trung sửa chữa các loại xe tải nặng và chế tạo, phục hồi một số phụ tùng ô tô, thiết bị cho các mỏ lộ thiên và hầm lò. Số lượng thiết bị, xe máy sửa chữa theo hướng dẫn tại văn bản số 6636/ TKV-KH ngày 26/11/2024 của Tập đoàn TKV và Quyết định số 407/QĐ-TKV ngày 03/3/2025 về việc ban hành Quy định sửa chữa TSCĐ là thiết bị trong Tập đoàn TKV.

Ngoài các sản phẩm trên cơ sở được ghi trong hướng dẫn của Tập đoàn thì ngay đầu năm 2026 Công ty đã tích cực chỉ đạo các phòng chuyên môn, nghiệp vụ chủ động liên hệ với các đơn vị tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh đến tận khai trường khảo sát thực tế chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để khi các đơn vị phát hành thư chào giá sẵn sàng đủ điều kiện tham gia nhận làm thêm các sản phẩm phục vụ sản xuất hầm lò, vận tải đất đá phục vụ khai thác mỏ lộ thiên, tìm kiếm thêm các công trình sản phẩm mới, thị trường mới, việc làm ngoài Kế hoạch PHKD Tập đoàn TKV giao. Trong đó đặc biệt chú trọng chế tạo các sản phẩm phục vụ chương trình Cơ giới hóa khai thác hầm lò của TKV cũng như tăng cường công tác sửa chữa trạng thái, sửa chữa thường xuyên cho các đơn vị.

Để thống nhất công tác lãnh đạo, chỉ đạo trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn TKV, Đảng ủy Công ty đã có nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo; trong đó đã ban hành Quyết định số 62-QĐ/ĐU ngày 03/01/2026 về việc kiện toàn Quy chế dân chủ ở cơ sở; Quyết định số 66-QĐ/ĐU ngày 03/01/2026 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; Quy chế làm việc số 08-QC/BCĐCVD ngày 03/01/2026 về việc chỉ đạo cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; Quyết định số 69-QĐ/ĐU ngày 03/01/2026 về việc kiện toàn Ban chuyển đổi số. Nghị quyết số 25-NQ/ĐU ngày 15/10/2026 về Lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ bảo vệ tài sản, ANTT, quân sự năm 2026. Nghị quyết số 26-NQ/ĐU ngày 15/10/2026 về Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác phòng chống thiên

tai, tìm kiếm cứu nạn và đảm bảo công tác môi trường năm 2026. Nghị quyết số 22-NQ/ĐU ngày 15/10/2026 về thực hiện nhiệm vụ SXKD và công tác đầu tư XD năm 2026 và các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo phù hợp với các văn bản lãnh đạo của Đảng ủy TKV và đảng ủy TQN.

## 2.2. Công tác phát triển thị trường ngoài Tập đoàn TKV

- Tiếp tục duy trì và mở ra thêm thị trường việc làm với các đơn vị ngoài Tập đoàn TKV để bổ sung việc làm tăng thêm doanh thu sản phẩm gia công chế tạo trên cơ sở các hợp đồng; các thỏa thuận hợp tác đã ký với các đối tác như: Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ về sản xuất lắp ráp xe tải nặng và xe chuyên dùng; Công ty CP thương mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương về việc sản xuất lắp ráp xe Quân sự; Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Xuất nhập khẩu Đông Á về sản xuất, chế tạo lắp ráp xe ô tô; Công ty TNHH Sản xuất Sanwa Việt Nam về gia công sản phẩm xuất khẩu; Công ty Cổ phần Thiết bị và chuyên giao Công nghệ về việc hợp tác tiêu thụ sản phẩm do Công ty gia công chế tạo.

- Doanh thu năm 2026 phấn đấu đạt tăng trưởng trên 10% so với Kế hoạch Tập đoàn giao cho, trong đó sản lượng, giá trị doanh thu từ các đơn vị ngoài kế hoạch PHKD và ngoài Tập đoàn TKV phấn đấu đạt trên 10% so với tổng doanh thu TKV giao cho năm 2026.

## 2.3. Kiểm soát chi phí, sắp xếp tái cấu trúc tổ chức nhân sự

- Dự báo từ sớm, từ xa các nguy cơ rủi ro tiềm ẩn, các khó khăn để có giải pháp phù hợp, hạn chế thấp nhất các chi phí phát sinh ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD.

- Kiểm soát chi phí, xác định hiệu quả SXKD 100% sản phẩm công trình để có giải pháp điều chỉnh phù hợp.

- Rà soát sắp xếp lại tổ chức, nhân sự. Bố trí sắp xếp, giao việc cho CBNV phù hợp. Luân chuyển hoặc thay thế CBNV thường xuyên không thành nhiệm vụ được giao.

## 3. Về giải pháp điều hành công tác thị trường và tổ chức sản xuất

3.1. Về công tác thị trường, điều hành sản xuất kinh doanh, giao cho Phó phụ trách thị trường trực tiếp chỉ đạo Đội kinh doanh phòng Kế hoạch Vật tư thực hiện

**Thứ nhất**, Rà soát lại các cơ cấu sản phẩm dịch vụ

- Tập trung các sản phẩm dịch vụ tăng doanh thu cao, biên lợi nhuận cao: Sửa chữa trung đại tu thiết bị, xe máy. Đặc biệt các sản phẩm sửa chữa phục hồi phụ tùng, thiết bị máy mò; Gia công cơ khí chính xác; Chế tạo phụ tùng.

- Giảm chi phí và khoán chi phí đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty từ 5 ÷ 7% theo Kế hoạch đã ban hành số 648/KH-VMIC-KHVT ngày 26/02/2026 về việc điều hành phương án, giải pháp quản trị, tiết kiệm chi phí năm 2026. Hàng tuần, tháng, quý kiểm điểm việc thực hiện của các phân xưởng sản xuất, các phòng chuyên môn phụ trách báo cáo Giám đốc.

**Thứ 2**, Sử dụng tối ưu năng lực thiết bị của Công ty để tăng tỷ lệ sản xuất theo đơn hàng. Kiểm soát tốt để giảm giá trị hàng tồn kho, luân chuyển vật tư đảm bảo quy định (không để vật tư tồn kho quá thời gian quy định).

**Thứ 3**, Giao cho Phó Giám phụ trách sản xuất chỉ đạo phòng Kỹ thuật Công nghệ, phòng Cơ điện An toàn, phòng Kế hoạch Vật tư, Quản đốc các phân xưởng sản xuất quản trị tiết giảm



chi phí tối thiểu 05% của tất cả các khoản mục như: Định mức vật tư; điện năng; nước; rác thải, chất thải; năng lượng, khí công nghiệp các loại (Gaz, Ô-xy, Ni-tơ,...), vật liệu hàn và nhân công,... Đặc biệt, phải kiểm soát chặt chẽ chi phí sửa chữa nội bộ Công ty.

3.2. Giải pháp tăng cường mở rộng thị trường trong và ngoài Tập đoàn TKV, giao Phó Giám đốc phụ trách trường chỉ đạo Đội kinh doanh phòng Kế hoạch Vật tư thực hiện

#### 3.2.1. Phối hợp với các đơn vị trong Tập đoàn

- Tăng cường bám sát các đơn vị để nhận sửa chữa, trung tu, phục hồi thiết bị, máy móc theo từng tháng, quý, năm (Các Công ty than, khoáng sản, kho vận, sàng tuyển than, hóa chất mỏ, nhiệt điện,...).

- Nhận và tham gia sửa chữa theo gói dịch vụ (Sửa chữa, phục hồi, cung cấp).

- Tham gia các gói thầu cơ khí, chế tạo phụ tùng, thiết bị mỏ, thiết bị phụ trợ trong và ngoài kế hoạch PHKD.

- Phối hợp với các đơn vị trong Tập đoàn TKV về sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, xe máy thường xuyên theo hợp đồng tại các khai trường (Than Mạo Khê, Than Cao Sơn, sàng tuyển than, Kho vận, nhiệt điện,...).

#### 3.2.2. Liên kết các đơn vị ngoài Tập đoàn TKV

- Tăng cường liên hệ liên danh, liên kết với các đơn vị, doanh nghiệp vận tải, logistics, thương mại, dịch vụ,... bao gồm các công việc sửa chữa, phục hồi, cung cấp sản phẩm gia công chế tạo và dịch vụ bảo dưỡng định kỳ, theo tháng, quý, năm.

- Liên kết các đơn vị cơ khí, xây dựng để gia công các sản phẩm, công trình kết cấu thép, sửa chữa máy móc thiết bị.

- Liên kết với các đơn vị ngoài Tập đoàn TKV về sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, xe máy khi có nhu cầu.

### 4. Công tác Quản trị tài chính

- Thu hồi nhanh các khoản nợ phải thu theo các hợp đồng.

- Hạn chế giảm thiểu vật tư tồn kho; sản phẩm dở dang.

- Sử dụng tối ưu vốn lưu động hiệu quả.

- Xây dựng kế hoạch dòng tiền theo từng tháng, quý.

**5. Tăng cường vai trò của bộ phận kỹ thuật, kinh doanh, Phó Giám đốc điều hành sản xuất, kinh doanh đảm bảo yêu cầu kế hoạch SXKD tháng, quý, năm**

#### 5.1. Về công tác thị trường

- Qua khảo sát phối hợp kinh doanh với các đơn vị đầu tháng 4/2026, một số đơn vị do khó khăn sẽ tiết giảm sản lượng sửa chữa trung tu theo kế hoạch KHKD năm 2026; Cụ thể một số đơn vị tiết giảm chi phí sửa chữa khoảng trên 32,0 tỷ. Trong đó:

(1) Công ty than Hạ Long thuê đơn vị ngoài TKV: 08 tỷ (S/c Hệ thống giàn mềm cơ giới hạng nhẹ ZY2400/14/32Q đồng bộ; số TS: KC0310).

(2) Công ty Cổ phần than Hà Lâm dừng không sửa chữa:



+ Giàn chống thủy lực lò chợ (giàn trung gian) có kết cấu thu hồi than nóc ZF4400/16/28, thuộc MTB00445, giá trị: 11 tỷ.

+ Giàn chống thủy lực lò chợ (giàn quá độ) có kết cấu thu hồi than nóc ZFG4800/18/28, Thuộc MTB00445, giá trị: 3,40 tỷ.

(3) Công ty Cổ phần than Mông Dương dừng không sửa chữa:

+ Giá thủy lực phân thể ZH1600/16/24F, mã TSCĐ: 692-:-756 TBCT, giá trị: 4,50 tỷ.

+ Giá thủy lực phân thể ZH1600/16/24F, mã TSCĐ: 757-:-806 TBCT, giá trị: 3,50 tỷ.

+ Giá chống thủy lực liên kết bằng xích trọn bộ mã hiệu ZH 1800/16/24ZL, giá trị: 2,9 tỷ.

+ Trạm bơm dung dịch nhũ hóa trọn bộ mã hiệu BRW200/31,5, giá trị: 400 triệu.

Với sự tiết giảm sửa chữa tại các đơn vị trên ảnh hưởng đến giảm sản lượng TKV giao cho Công ty năm 2026 trên 32,0 tỷ. Do đó để bù đắp sản phẩm thiếu hụt, nhằm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 và đảm bảo cân đối chi phí sản xuất, Công ty chỉ đạo giao nhiệm vụ cho Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh và phòng Kinh doanh phát triển thị trường tập trung:

- Tăng cường tìm kiếm thêm các sản phẩm ngoài Tập đoàn TKV và các sản phẩm, dịch vụ ngoài Kế hoạch PHKD năm 2026.

- Hàng tuần, tháng họp kiểm điểm về tiết độ, chất lượng, doanh thu, lợi nhuận theo kế hoạch đã đề ra.

- Có đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và giải pháp thực hiện cho tuần, tháng, quý tiếp theo.

## 5.2. Về công tác quản trị chi phí

- Tăng cường chào hàng tìm kiếm các nhà cung cấp vật tư, phụ tùng nguyên vật liệu, kiểm tra thương thảo giảm giá vật tư đầu vào.

- Rà soát, không phê duyệt các khoản chi tăng bất hợp lý làm tăng chi phí sản xuất năm 2026.

- Giảm các khoản chi phí khác, chi phí quản lý chung tối thiểu 5% so với Kế hoạch năm 2026.

- Hàng tháng tổng hợp số liệu về Doanh thu, chi phí SXKD, xác định lợi nhuận định kỳ hàng tháng đảm bảo chính xác báo cáo Giám đốc Công ty để điều hành.

## 6. Về công tác đầu tư

Giao cho phó Giám đốc phụ trách đầu tư trực tiếp chỉ đạo phòng Cơ điện an toàn và phòng Kỹ thuật Công nghệ:

- Rà soát, xem xét cân trọng các hạng mục, công trình đầu tư năm 2026. Tạm dừng đầu tư những hạng mục chưa cần thiết, dẫn đầu tư sang các năm sau.

- Chỉ đầu tư những hạng mục thực sự cần thiết để giảm chi phí khấu hao và chi phí lãi vay. Dự kiến giá trị đầu tư năm 2026: 13.818,5 triệu/ 24.887 triệu, bằng 55,52% KH năm 2026.

## 8. Về công tác tổ chức, nhân sự

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của TKV, chỉ đạo các phòng chuyên môn tham khảo các đơn vị cơ khí trong Tập đoàn, xây dựng phương án sắp xếp tái cấu trúc lại tổ chức, nhân sự nhằm tăng năng suất lao động theo hướng:

- Về tổ chức: Cơ cấu lại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ; các phân xưởng sản xuất phù hợp với điều kiện tình hình thực tế giai đoạn SXKD.

- Về nhân sự: Rà soát, sắp xếp sắp xếp lại lao động. Giảm tối đa lao động gián tiếp, phục vụ phụ trợ, tái cấu trúc lại tổ chức, nhân sự. Dự kiến giảm lao động gián tiếp, phục vụ phụ trợ trên 15% (tương đương giảm tối thiểu 12 người so với thời điểm 31/3/2026).

- Rà soát, xem xét cụ thể với các trường hợp thực sự cần thiết ký hợp đồng lao động mùa vụ để thực hiện đảm bảo sản xuất được liên tục, không bị ách tắc.

#### **9. Công tác Bảo vệ - Thanh tra kiểm toán - An ninh trật tự**

- Tập trung quán triệt và củng cố công tác mua sắm vật tư nhằm phát hiện những sai sót để có biện pháp khắc phục, phòng ngừa trong các lĩnh vực quan trọng như: Mua bán vật tư, định mức sử dụng và quyết toán vật tư, sử dụng lao động, định mức lao động, tiền lương, các chính sách đối với người lao động.

- Thực hiện nghiêm túc việc tiếp cán bộ công nhân viên, lắng nghe và giải quyết kịp thời các đơn thư khiếu nại, phản ánh của CBCNV và người lao động

- Làm tốt công tác bảo vệ tài sản, không để xảy ra các các biểu hiện tiêu cực làm thất thoát tài sản; đảm bảo an ninh trật tự trong Công ty và trên địa bàn.

- Thực hiện tốt công tác an ninh, quốc phòng địa phương và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

- Xây dựng mối quan hệ hài hòa, tốt đẹp giữa Công ty với các lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở địa phương và trên địa bàn. Xây dựng lực lượng lao động, bảo vệ có nghiệp vụ và thái độ ý thức làm việc tốt; giao tiếp với khách hàng văn minh lịch sự; không để vi phạm làm thất thoát tài sản của Công ty.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 xem xét thông qua.

#### **Nơi nhận:**

- Hội đồng quản trị (Báo cáo).
- Ban kiểm soát; Ban Giám Đốc.
- Các Cổ đông.
- Lưu KHV, VP.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Lê Mạnh Thường**



**PHỤ LỤC 01. BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ XÁC ĐỊNH HIỆU QUẢ SXKD KẾ HOẠCH NĂM 2025**

*(Kèm theo Báo cáo số: 1473 /BC-VMIC-KHVT ngày 24 tháng 4 năm 2026)*

Mã số	Chỉ tiêu	Doanh Thu	Chi phí	Lợi nhuận
1541	Chi phí hoàn thành hàng sửa chữa lớn	168.370.933.546	180.849.107.098	-12.478.173.552
00311	Động cơ CAT 3508B số 5PS00311 - TTCO	897.435.071	881.435.023	16.000.048
00821	Xe SCANIA P360 số 00821 - TTHG	1.613.581.404	1.937.531.988	-323.950.584
01468	Cụm động cơ Cat số 01468 - Cao Sơn	2.311.891.502	2.649.347.871	-337.456.369
01504	Xe SCANIA P360 số 14HC-01504 - Kho vận cảng phà	1.774.335.613	1.882.660.155	-108.324.542
02383	Xe SCANIA P340 số 02383 - Hà Lâm	1.449.287.102	1.460.447.783	-11.160.681
02387	Xe Ural 4320 số 02387 - Đại chất Mỏ	463.711.376	368.352.304	95.359.072
0304	Máy xúc 85ZIV-2 số 0304 - Chế biến than QN	783.915.565	763.100.724	20.814.841
0649	Máy xúc đào bánh lốp số 0649 - Địa chất mỏ	695.450.946	637.079.700	58.371.246
07071	Xe tải thùng 15T số 07071 - Chế tạo máy	479.807.121	449.870.843	29.936.278
0744	Máy xúc lật hông ZCY-60 số 0744 - Thông Nhất	760.983.625	689.165.678	71.817.947
10577	Xe ben 15 tấn DAEWOO 390PS số 10577 - TTP	340.824.138	185.175.208	155.648.930
106	Xe HD785-7 số 106 - Hà Tu	4.288.733.282	4.510.863.071	-222.129.789
11014	Xe SCANIA P340 số 11014 - Chế biến than QN	694.798.098	633.268.568	61.529.530
113	Xe CAT 773E số 113 - Hà Tu	4.360.645.782	4.515.969.923	-155.324.141
125	Xe HD785-7 số 125 - Cao Sơn	3.696.492.005	4.387.557.909	-691.065.904
1267	Máy xúc HL770-9S số 1267 - Chế biến than QN	815.954.617	843.636.639	-27.682.022
127	Xe CAT 777E số 127 - Cao Sơn	3.951.290.004	4.456.355.343	-505.065.339
129	Xe CAT 777E số 129 - Cao Sơn	3.887.086.942	4.248.091.158	-361.004.216
12TOA	cải tạo toa giường xe SCANIA P380 (12 xe)	2.577.139.980	2.614.262.024	-37.122.044
133	Xe CAT 777E số 133 - Cao Sơn	3.889.179.406	4.681.850.995	-792.671.589
134	Xe CAT 777E số 134 - Cao Sơn	3.792.570.679	4.287.191.622	-494.620.943
1681	Xe nâng hàng 3 tấn CPC 30G số 1681 - Than Hòn Gai	242.143.138	224.306.780	17.836.358
18183	Xe SCANIA P310 số 18183 - Thông Nhất	1.949.716.446	2.001.870.618	-52.154.172
19370	Cụm ĐC CAT số 19370 - TTCO	577.956.522	570.122.362	7.834.160
217	Xe HD465-7R số 217 - Hà Tu	4.081.823.057	3.935.533.257	146.289.800
225	Xe HD465-7R số 225 - Hà Tu	4.139.890.651	4.669.551.065	-529.660.414
23966	Cụm ĐC CAT 3406 số 23966 - TTCO	582.371.315	649.340.117	-66.968.802
27401	Xe SCANIA P340 số 27401 - TTHG	1.825.559.898	2.260.787.298	-435.227.400
27806	Xe SCANIA P340 số 278.06 - TTHG	1.831.275.515	2.257.955.069	-426.679.554
28076	Xe SCANIA P340 số 28076 - TTHG	1.814.925.168	2.047.004.969	-232.079.801
420A	máy xúc Doosan DL-420A - Mông Dương	2.143.956.692	2.064.357.818	79.598.874
47/2009	Xe nâng hàng số 47/2009 - Khe Châm	240.017.740	179.807.882	60.209.858
474	Xe HD785-7 số 474 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.972.750.350	3.051.174.680	-78.424.330
476	Xe HD785-7 số 476 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.979.389.463	3.251.854.292	-272.464.829
477	Xe HD785-7 số 477 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.964.580.454	3.341.156.994	-376.576.540
523	Xe CAT 777E số 523 - Đèo Nai-Cọc Sáu	3.979.407.915	4.420.026.816	-440.618.901
525	Xe CAT 777E số 525 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.939.707.133	3.318.919.005	-379.211.872
530	Xe CAT 777E số 530 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.952.726.967	3.059.162.365	-106.435.398
531	Xe CAT 777E số 531 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.988.467.288	3.362.259.766	-373.792.478



Mã số	Chỉ tiêu	Doanh Thu	Chi phí	Lợi nhuận
532	Xe CAT 777E số 532 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.986.193.815	3.056.349.603	-70.155.788
5610	Xe Kamaz 6520 số 5610 - Vàng Danh	742.410.809	865.094.195	-122.683.386
9124	Xe URALb số 9124 - Địa chất mỏ	445.166.040	407.055.221	38.110.819
921	Xe CAT 777D số 921 - Cao Sơn	649.595.956	644.096.772	5.499.184
929	Xe CAT 777D số 929 - Cao Sơn	979.480.886	932.842.648	46.638.238
93369	Cụm ĐC Hyundai số 93369 - Hà Lâm	610.253.646	576.423.484	33.830.162
934	Xe CAT 777E số 934 - Cao Sơn	3.915.132.914	3.838.631.115	76.501.799
945	Xe CAT 777E số 945 - Cao Sơn	3.684.817.249	4.051.652.169	-366.834.920
947	Xe CAT 777E số 947 - Cao Sơn	3.877.544.589	4.277.952.467	-400.407.878
948	Xe CAT 777E số 948 - Cao Sơn	3.918.578.835	4.207.901.618	-289.322.783
CAT115	Xe CAT 777E số 115 - Hà Tu	4.016.058.254	4.495.313.549	-479.255.295
CAT2	Máy san CAT số 2 - Đèo Nai - Cọc Sáu	1.812.623.350	1.879.620.053	-66.996.703
CAT59	Xe CAT 777E số 59 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.977.491.251	3.033.677.822	-56.186.571
CAT915	Xe CAT 777D số 915 - Cao Sơn	1.003.079.029	960.461.438	42.617.591
CAT946	Xe CAT 777E số 946 - Cao Sơn	3.902.856.058	4.363.255.551	-460.399.493
G10	Xe gạt bánh lốp CAT 14 số 10 - Cao Sơn	2.435.242.349	2.728.947.455	-293.705.106
G38	Xe gạt bánh xích số 38 - Đèo Nai - Cọc Sáu	1.875.681.095	1.897.333.294	-21.652.199
GCAT10	Máy san CAT 14M số 10 - Đèo Nai - Cọc Sáu	1.667.078.335	1.757.139.526	-90.061.191
GL05	Xe gạt bánh lốp CAT số 05 - Hà Tu	3.216.950.017	3.666.971.331	-450.021.314
HD63	Xe HD465-7R số 63 - Tổng Cty khoáng sản	2.994.729.531	3.319.664.168	-324.934.637
HD70	Xe HD465-7R số 70 - Tổng Cty Khoáng Sản	3.005.885.060	3.212.389.488	-206.504.428
K51	Xe Komatsu HD465-7R số 51 - Tổng Cty khoáng sản	3.170.622.355	3.434.163.583	-263.541.228
MXX05	Máy xúc số 05 - Nhiệt điện CP	930.979.560	1.025.560.366	-94.580.806
PC20	Máy xúc PC1250SP-8R số 20 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.894.399.327	3.104.396.431	-209.997.104
PC8	Máy xúc PC1250SP-7 số PC8 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.991.872.188	3.393.122.826	-401.250.638
V03	Xe VOLVO A40F số V03 - Cao Sơn	2.974.105.587	3.238.720.402	-264.614.815
VOL04	Xe VOLVO A40F số V04 - Cao Sơn	2.983.256.264	3.529.038.081	-545.781.817
XCAT58	Xe CAT 777E số 58 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.984.454.910	3.000.947.723	-16.492.813
XCAT60	Xe CAT 777E số 60 - Đèo Nai - Cọc Sáu	2.966.094.746	3.165.681.833	-199.587.087
XG11	Xe gạt bánh lốp CAT-14M số 11 - Cao Sơn	2.480.480.147	2.895.817.701	-415.337.554
209	Xe HD 209 - Hà Tu	4.164.073.216	3.984.595.685	179.477.531
HD105	Xe HD785-7 số 105 - Hà Tu	4.381.966.208	4.155.883.815	226.082.393
1542	Hàng công trình chế tạo, phục hồi	84.897.905.472	65.741.603.320	19.156.302.152
1543	Hàng thương mại	1.099.654.800	962.394.800	137.260.000
	<b>Tổng cộng phần bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>254.368.493.818</b>	<b>247.553.105.218</b>	<b>6.815.388.600</b>
	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>4.210.923</b>	<b>1.998.898.522</b>	<b>-1.994.687.599</b>
	<b>Thu nhập khác</b>	<b>252.092.257</b>	<b>434.446.514</b>	<b>-182.354.257</b>
	<b>Chi phí tài chính</b>			
	<b>Chi phí bán hàng</b>			
	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
	<b>Chi phí khác</b>			
	<b>Tổng cộng năm 2025</b>	<b>254.624.796.998</b>	<b>247.553.105.218</b>	<b>4.638.346.744</b>

**PHỤ LỤC 02. BẢNG SO SÁNH GIÁ MUA VẬT TƯ, PHỤ TÙNG HÃNG KOMATSU NĂM 2024 - 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 1473 /BC-VMIC-KHVT ngày 24 tháng 4 năm 2026)

STT	Tên vật tư	Mã VT	ĐVT	Đơn giá 2025	Đơn giá 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng (%)
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=7/6*100
1	Vòng bi giảm chấn	06340-06217	VONG	4.414.000	3.774.000	640.000	14,50
2	Xéc măng	07018-20753	CAI	3.710.000	3.141.000	569.000	15,34
3	Còi lùi	08164-B0000	CAI	9.351.000	8.565.000	786.000	8,41
4	Lá đồng	195-15-32710	CAI	7.836.000	6.563.000	1.273.000	16,25
5	Gioăng ca xoa (198-27-11550)	198-27-12140	CAI	3.571.000	3.063.000	508.000	14,23
6	Piston đỡ nắp bình điện	201-54-71180	CAI	5.642.000	5.090.000	552.000	9,78
7	Cần giảm tốc	209-27-71360	CAI	5.487.000	4.838.000	649.000	11,83
8	Phốt chặn Mỡ	21N-30-31221	CAI	4.654.000	4.065.000	589.000	12,66
9	Vòng bi ( 281-13-31180 )	261-13-31180	VONG	10.990.000	9.605.000	1.385.000	12,60
10	Vòng bi đầu trục	281-13-31180	VONG	10.368.000	9.053.000	1.315.000	12,68
11	Lá thép	281-15-12720	CAI	6.616.000	5.720.000	896.000	13,54
12	Trục chữ thập + cối bi	421-20-32621	CAI	14.146.000	12.153.000	1.993.000	14,09
13	Gioăng bộ ca xoa	425-33-00111	BO	13.754.000	11.106.000	2.648.000	19,25
14	Công tắc	426-56-21490	CAI	4.141.000	3.600.000	541.000	13,06
15	Cao su chân sau hộp số trước	515-50-11731	CAI	14.449.000	12.917.000	1.532.000	10,60
16	Bộ gioăng phốt biến mô K1	561-13-05031	KIT	52.610.000	46.109.000	6.501.000	12,36
17	KIT gioăng van biến mô	561-13-05040	CAI	4.308.000	3.721.000	587.000	13,63
18	Lá đồng	561-15-52811	CAI	15.834.000	13.262.000	2.572.000	16,24
19	Lá thép	561-15-52961	CAI	12.583.000	11.698.000	885.000	7,03
20	Xéc măng đồng	561-15-59110	CAI	12.372.000	11.277.000	1.095.000	8,85

STT	Tên vật tư	Mã VT	DVT	Đơn giá 2025	Đơn giá 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng (%)
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=7/6*100
21	Phin lọc	561-15-71730	CAI	5.246.000	4.591.000	655.000	12,49
22	Vòng lò xo	561-15-79811	CAI	3.892.000	3.235.000	657.000	16,88
23	Trục chữ thập	561-20-71100	BO	38.069.000	34.699.000	3.370.000	8,85
24	Cần bánh răng hành tinh	561-22-61530	CAI	14.541.000	12.249.000	2.292.000	15,76
25	Vòng bi vi sai	561-22-61960	VONG	33.105.000	27.607.000	5.498.000	16,61
26	Vòng bi	561-22-71810	VONG	96.858.000	86.555.000	10.303.000	10,64
27	Bộ cần	561-22-72200	CAI	9.350.000	8.564.000	786.000	8,41
28	Vòng bi giảm tốc cạnh	561-22-72520	VONG	27.724.000	25.271.000	2.453.000	8,85
29	Bộ ca xoa nhỏ	561-33-00110	BO	12.874.000	11.784.000	1.090.000	8,47
30	Khóa cánh cửa bên trái	561-54-84151	BO	7.626.000	6.270.000	1.356.000	17,78
31	Piston cửa can bin bên phải	561-54-84780	CUM	5.762.000	4.848.000	914.000	15,86
32	Van 1 chiều van lái	566-40-63321	CAI	13.886.000	11.663.000	2.223.000	16,01
33	Vòng bi	568-13-13351	VONG	10.897.000	9.209.000	1.688.000	15,49
34	Cao su to	569-01-62410	CAI	4.173.000	3.288.000	885.000	21,21
35	Giảm chấn các đăng loại to	569-01-72420	CAI	4.173.000	3.488.000	685.000	16,42
36	Ông xả xếp	569-02-81111	CAI	26.720.000	22.552.000	4.168.000	15,60
37	Ông xả xếp	569-02-88131	CAI	20.348.000	17.690.000	2.658.000	13,06
38	Ông nổi cao su cong	569-03-88140	CAI	6.787.000	6.213.000	574.000	8,46
39	Ca bi trong rô líp	569-13-52131	CAI	28.430.000	26.355.000	2.075.000	7,30
40	Cao su chân sau hộp số sau	569-14-41130	CAI	6.998.000	6.306.000	692.000	9,89
41	Xéc măng đồng	569-15-39250	CAI	8.072.000	7.287.000	785.000	9,72
42	Lọc van số	569-15-81730	CAI	5.246.000	4.591.000	655.000	12,49
43	Thân các đăng	569-20-71920	CAI	41.406.000	36.004.000	5.402.000	13,05



STT	Tên vật tư	Mã VT	ĐVT	Đơn giá 2025	Đơn giá 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng (%)
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=7/6*100
44	Bộ căn	569-22-00141	CAI	8.554.000	7.953.000	601.000	7,03
45	Tổng phanh chân	569-43-83111	CUM	54.429.000	50.850.000	3.579.000	6,58
46	Van tích áp (van phanh )	569-43-83140	CUM	74.213.000	66.002.000	8.211.000	11,06
47	Giảm chấn ca bin	569-54-82371	CAI	42.273.000	38.719.000	3.554.000	8,41
48	Ghế lái xe	569-57-81114	CUM	57.461.000	48.503.000	8.958.000	15,59
49	Gương chiếu hậu trái + phải	56B-54-17313	CAI	18.033.000	16.451.000	1.582.000	8,77
50	Xy lanh động cơ	6211-22-2220	CAI	7.850.000	6.909.000	941.000	11,99
51	Bạc cổ trục P0 (tròn bộ/xe)	6215-21-8001	CAI	16.018.000	14.341.000	1.677.000	10,47
52	Ông nước vào làm mát tăng áp	6215-61-8470	ONG	9.256.000	8.431.000	825.000	8,91
53	Vòi phun	6219-11-3100	CAI	20.063.000	18.288.000	1.775.000	8,85
54	Bơm dầu động cơ	6219-51-1000	CAI	54.578.000	52.245.000	2.333.000	4,27
55	Bạc cổ trục Po	6240-21-8100	CAP	3.981.000	3.372.000	609.000	15,30
56	Bạc bánh răng	6240-31-6121	CAI	3.530.000	2.885.000	645.000	18,27
57	Súp páp xả	6240-41-4220	CAI	4.733.000	4.022.000	711.000	15,02
58	Cụm bơm luyt	6240-51-1100	CUM	37.962.000	32.462.000	5.500.000	14,49
59	Cụm vòi phun	6245-11-3100	CUM	17.790.000	16.361.000	1.429.000	8,03
60	Xéc măng	6245-31-2010	BO.QUA	7.066.000	6.074.000	992.000	14,04
61	Ông bơm mỡ	6245-61-5120	CAI	3.402.000	2.749.000	653.000	19,19
62	Bộ dây điện vào vòi phun	6245-81-5390	CAI	81.745.000	73.766.000	7.979.000	9,76
63	Ca trong vòng bi	6245-81-6840	CAI	4.618.000	3.864.000	754.000	16,33
64	Dây điện kim phun	6245-81-9110	CAI	12.130.000	9.993.000	2.137.000	17,62
65	Cảm biến áp suất khí nạp	6261-81-2700	CAI	8.588.000	7.481.000	1.107.000	12,89
66	Trục bơm	705-19-40630	CAI	16.521.000	14.169.000	2.352.000	14,24

STT	Tên vật tư	Mã VT	ĐVT	Đơn giá 2025	Đơn giá 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng (%)
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=7/6*100
67	Cụm bom nhiên liệu	705-22-28310	CAI	42.873.000	38.764.000	4.109.000	9,58
68	Bom mát phanh	705-22-28320	CUM	46.481.000	40.954.000	5.527.000	11,89
69	Bom ben lái	705-56-44090	CUM	148.248.000	137.732.000	10.516.000	7,09
70	Bạc dẫn hướng (581-63-22291)	707-52-15920	CAI	9.635.000	8.446.000	1.189.000	12,34
71	Kit gioăng phốt	707-99-79430	KIT	41.722.000	37.648.000	4.074.000	9,76
72	Vòng bi	708-1H-22150	VONG	5.669.000	5.094.000	575.000	10,14
73	Xi lanh, mặt trà trước	708-2L-04151	BO	36.573.000	33.924.000	2.649.000	7,24
74	Vòng bi	711-20-11550	VONG	8.313.000	7.072.000	1.241.000	14,93
75	Vòng bi biến mô	711-23-11240	VONG	9.090.000	7.743.000	1.347.000	14,82
76	Cảm biến vị trí toa	7861-93-8710	CAI	9.666.000	8.597.000	1.069.000	11,06
77	Cảm biến áp suất nhiên liệu thanh common rail	ND499000-6160	CAI	7.478.000	6.308.000	1.170.000	15,65

Ghi chú:

Tổng giá trị Phụ tùng chính hãng KOMATSU nhập mua năm 2025:

13.014.118.920 (đồng)

**PHỤ LỤC 03. BẢNG SO SÁNH GIÁ MUA VẬT TƯ, PHỤ TÙNG HÃNG CATERPILLAR NĂM 2024 - 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 1473/BC-VNJC-KHVT ngày 24 tháng 4 năm 2026)

STT	Tên vật tư	Mã VT	ĐVT	Đơn giá 2025	Đơn giá 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng (%)
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=7/6*100
1	Nắp pẻ tổng phanh	054-9012	CAI	2.514.000	2.007.000	507.000	20,17
2	Cảm biến nhiệt độ động cơ	102-2240	CAI	6.895.000	6.680.000	215.000	3,12
3	Lá dòng bộ côn số 3	102-8671	CAI	8.195.000	7.956.000	239.000	2,92
4	Bạc biên	107-7330	CAI	7.433.000	6.643.000	790.000	10,63
5	Bơm dầu động cơ TC (Cả giá trị cũ loại A)	10R-2296	CUM	47.631.000	46.394.000	1.237.000	2,60
6	Ép hơi	10R-4421	CAI	93.217.000	92.151.000	1.066.000	1,14
7	Tấm nhôm mặt quy lát	110-6994	CAI	11.390.000	10.228.000	1.162.000	10,20
8	Cảm biến nhiệt độ dầu phanh	134-2252	CAI	9.420.000	8.213.000	1.207.000	12,81
9	Bạc ba li ê	149-6031	CAP	6.193.000	5.562.000	631.000	10,19
10	Cảm biến áp suất khí nạp quyền	163-8492	CAI	9.071.000	8.788.000	283.000	3,12
11	Cảm biến đèn phanh	166-7781	CAI	4.426.000	3.975.000	451.000	10,19
12	Cảm biến nhiệt độ khí nạp	195-2150	CAI	4.150.000	4.021.000	129.000	3,11
13	Xéc măng hơi động cơ	197-9257	CAI	1.611.000	1.418.000	193.000	11,98
14	Xi lanh động cơ 469-5315	197-9330	CAI	7.715.000	6.792.000	923.000	11,96
15	Ca trong vòng bi (trong)	1B-6577	CAI	16.306.000	14.824.000	1.482.000	9,09
16	Ca ngoài vòng bi ví sai	1M-6573	VONG	2.553.000	2.320.470	232.530	9,11
17	Vòng bi	1T-0210	VONG	3.499.000	3.142.000	357.000	10,20
18	Ca trong bi rô líp	1T-1235	CAI	80.407.000	77.250.000	3.157.000	3,93



STT	Tên vật tư	Mã VT	ĐVT	Đơn giá 2025	Đơn giá 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng (%)
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=7/6*100
19	Cần chặn bi rô líp	IT-1646	CAI	13.137.000	11.797.000	1.340.000	10,20
20	Tổng phanh chân	204-4270	CUM	12.614.000	11.328.000	1.286.000	10,20
21	Ổng nước đo dầu máy	206-5089	CAI	4.335.000	3.893.000	442.000	10,20
22	Cảm biến ben	215-6315	CAI	7.839.000	7.039.800	799.200	10,20
23	Bạc cam	216-5582	CAI	2.606.000	2.340.000	266.000	10,21
24	Ổng dầu lên bôi trơn tăng áp về ca bin	217-5678	CAI	4.191.000	3.763.000	428.000	10,21
25	Xéc măng Lửa	223-9159	CAI	1.968.000	1.733.000	235.000	11,94
26	Cần đồng dờ láp	229-7377	CAI	5.738.000	5.153.000	585.000	10,20
27	Xéc măng lửa động cơ	238-2717	CAI	1.611.000	1.418.000	193.000	11,98
28	Xéc măng dầu	246-5659	CAI	1.932.000	1.701.000	231.000	11,96
29	Van hằng nhiệt	248-5513	CAI	2.475.000	2.211.000	264.000	10,67
30	Bạc phuíp	255-9331	CAI	6.881.000	6.179.000	702.000	10,20
31	Máy nén khí	261-4881	CUM	99.950.000	97.039.000	2.911.000	2,91
32	Phớt	264-0575	CAI	3.924.000	3.524.000	400.000	10,19
33	Xéc măng dầu động cơ	265-1113	CAI	1.611.000	1.418.000	193.000	11,98
34	Bạc cổ biên P0	292-0484	CAP	1.663.000	1.493.000	170.000	10,22
35	Ca trong vòng bi vi sai	2D-9457	CAI	7.516.000	6.545.000	971.000	12,92
36	Ổng nối làm mát dầu động cơ	326-2945	CAI	3.792.000	3.406.000	386.000	10,18
37	Xéc măng hơi	344-5153	CAI	1.932.000	1.701.000	231.000	11,96
38	Ổng đường hút gió tăng áp	360-3418	CAI	6.448.000	5.791.000	657.000	10,19
40	Lá thép bộ côn số 4	391-4047	CAI	5.525.000	5.257.000	268.000	4,85

STT	Tên vật tư	Mã VT	ĐVT	Đơn giá 2025	Đơn giá 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng (%)
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=7/6*100
41	Cụm Bơm nhiên liệu	394-1398	CUM	26.641.000	23.925.000	2.716.000	10,19
42	Mặt quy lát chọn bộ ( có súp pấp )	396-8375	CUM	232.015.000	225.257.000	6.758.000	2,91
43	Ông dầu từ kết tới phin lọc	399-4708	CAI	6.076.000	5.456.000	620.000	10,20
44	Ông dầu phin lọc	399-4709	CAI	5.881.000	5.281.000	600.000	10,20
45	Vòng bi	31-1824	CAI	24.729.000	22.208.000	2.521.000	10,19
46	Lá thép	3P-4057	CAI	16.474.000	15.674.000	800.000	4,86
47	Lá thép bộ côn số 2	3P-7447	CAI	15.612.000	14.854.000	758.000	4,86
48	Xéc măng	3S-1284	CAI	1.424.000	1.279.000	145.000	10,18
49	Xi lanh số 6	3T-2697	CAI	79.644.000	71.524.000	8.120.000	10,20
50	Bom 3 khoang (bom oanh, biển mô, bom vét)	3T-8098	CUM	111.907.000	109.669.000	2.238.000	2,00
51	Ông nối làm mất dầu đồng cơ	436-3862	CAI	1.541.000	1.384.000	157.000	10,19
52	Lá đồng bộ côn số 4	443-0663	CAI	8.843.000	8.413.000	430.000	4,86
53	Bộ gioăng phốt	451-5832	BO	19.277.000	17.312.000	1.965.000	10,19
54	Ông nước vào ép hơi	460-6618	CAI	4.214.000	3.800.000	414.000	9,82
55	Ông liên thép ép hơi	460-6630	CAI	2.913.000	2.651.000	262.000	8,99
56	Som vàng CAT	479-5392	HOP	2.947.000	2.170.000	777.000	26,37
57	Ca ngoài vòng bi vi sai	4F-2041	CAI	2.965.000	2.366.000	599.000	20,20
58	Ca gioăng bích đuôi trục cơ	4N-0848	CAI	1.553.000	1.395.000	158.000	10,17
59	Ông lõi phin lọc từ (nam châm)	4S-8603	CAI	3.431.000	3.082.000	349.000	10,17
60	Thân mặt dầu ben phanh	4W-5056	CAI	55.449.000	54.933.000	516.000	0,93

STT	Tên vật tư	Mã VT	BVT	Đơn giá 2025	Đơn giá 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng (%)
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=7/6*100
61	Cụm bơm dầu động cơ	520-2923	CUM	82.338.000	75.397.000	6.941.000	8,43
62	Bộ kit bi	552-5784	CAI	112.927.000	109.638.000	3.289.000	2,91
63	Xy lanh động cơ	556-0701	CAI	9.869.000	9.655.000	214.000	2,17
64	TRục chữ thập	5T-1362	BO	4.213.000	3.784.000	429.000	10,18
65	Van an toàn	6E-6305	CAI	8.997.000	8.080.000	917.000	10,19
66	Phíp bạc trục đầu	6G-3207	CAI	9.686.000	8.655.000	1.031.000	10,64
67	Bi chao đầu càng	6V-0444	CAI	34.821.000	33.807.000	1.014.000	2,91
68	Lá đồng bộ côn số 7	6Y-7219	CAI	10.581.000	10.273.000	308.000	2,91
69	Vòng bi đuôi biến mô	8M-2031	CAI	9.237.000	8.295.000	942.000	10,20
70	Ca trong vòng bi vĩ sai	9M-2744	CAI	15.173.000	12.113.000	3.060.000	20,17
71	Lá đồng	9P-7390	CAI	6.497.000	6.182.000	315.000	4,85
72	Cảm biến tốc độ động cơ	9X-5392	CAI	6.884.000	6.669.000	215.000	3,12

Ghi chú:

Tổng giá trị Phụ tùng chính hãng CATERPILLAR nhập mua năm 2025:

38.210.967.990 (đồng)



Số: 1435/BC-KTTC

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 04 năm 2026

**TỜ TRÌNH**

**Về việc: Phân phối lợi nhuận năm 2025**

(Trình tại Đại hội cổ đông thường niên Công ty ngày 29/4/2026)

**Kính gửi: Quý vị cổ đông**

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước, Tập đoàn về việc phân phối lợi nhuận:

- Căn cứ vào thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về việc ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Căn cứ Luật 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc Hội và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính Phủ.

- Căn cứ văn bản số 2767/TKV-KSNB ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty; Hội đồng Quản trị đề xuất Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty năm 2025 như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2025
			SỐ TIỀN
1	Tổng lợi nhuận	đồng	4.638.346.744
2	Chi phí cộng vào tính thuế TNDN	đồng	670.756.750
3	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	đồng	5.309.103.494
4	Thuế thu nhập DN phải nộp (4 = 4.1)	đồng	1.061.820.699
4.1	Thuế thu nhập DN (4.1 = 3 x 20%)	đồng	1.061.820.699
5	Lợi nhuận sau thuế (5 = 1 - 4)	đồng	3.576.526.045
6	Lợi nhuận còn lại phân phối các quỹ, trả cổ tức	đồng	3.576.526.045
6.1	Trả cổ tức (2.700.000 CP x 10.000 x 5%)	đồng	1.350.000.000
	- Chi trả cổ tức cho TKV	đồng	486.113.500
	- Chi trả cổ tức cho Kamaz	đồng	508.150.000
	- Chi trả cổ tức - Cty TNHH TMQT Tân Đại Tây Dương	đồng	195.217.200
	- Chi trả các cổ đông tự do	đồng	160.519.500
6.2	Trích lập các quỹ (6.2 = 6 - 6.1)		2.226.526.045
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	đồng	
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (còn lại)	đồng	2.226.526.045

	Trong đó:		
	Quỹ phúc lợi	đồng	1.113.263.023
	Quỹ khen thưởng	đồng	1.113.263.022

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS;
- Các cổ đông Công ty;
- Đăng thông tin trên Website;
- Lưu VT, KTTT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH 



Bùi Văn Tuấn

SỐ 1521/BC-HĐQT-KTTC

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2025**  
(Trình tại Đại hội cổ đông thường niên Công ty ngày 29/4/2026)

**Kính gửi: Quý vị Cổ đông**

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 27 tháng 4 năm 2021. Thực hiện chức trách nhiệm vụ HĐQT giao, Giám đốc Công ty xin báo cáo tóm tắt một số chỉ tiêu chính trong Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán như sau:

**Phần thứ nhất**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2025)	Số đầu năm (01/1/2025)
1	2	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150 )</b>	<b>100</b>	<b>122.874.318.691</b>	<b>112.403.774.555</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.964.743.486</b>	<b>5.015.454.962</b>
1. Tiền	111	5.964.743.486	5.015.454.962
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>76.988.626.967</b>	<b>72.796.223.150</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	75.117.758.782	68.371.000.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.374.402.305	74.627.633
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	664.407.630	4.350.594.662
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(167.941.750)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>38.982.989.870</b>	<b>33.652.794.240</b>
1. Hàng tồn kho	141	38.982.989.870	33.652.794.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>937.958.368</b>	<b>939.302.203</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	310.609.015	250.132.151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	627.349.353	689.170.052
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260 )</b>	<b>200</b>	<b>58.770.505.214</b>	<b>41.83.955.189</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>56.908.873.267</b>	<b>40.729.959.100</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	56.908.873.267	40.684.570.973



TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2025)	Số đầu năm (01/1/2025)
- Nguyên giá	222	209.682.579.543	185.196.708.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(152.773.706.276)	(144.512.13.,904)
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	45.388.127
- Nguyên giá	228	1.046.740.000	1.046.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.046.740.000)	(1.001.351.873)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>712.914.753</b>	<b>0</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	712.914.753	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1.148.717.194</b>	<b>553.996.089</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.148.717.194	553.996.089
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100+200 )</b>	<b>270</b>	<b>181.644.823.905</b>	<b>153.687.729.744</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2025)	Số đầu năm (01/1/2025)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330 )</b>	<b>300</b>	<b>140.898.052.508</b>	<b>108.006.116.796</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>121.566.207.977</b>	<b>106.961.204.533</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	89.919.189.113	76.671.755.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	553.967.274	1.039.477.755
4. Phải trả người lao động	314	4.327.133.056	9.802.185.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	95.413.484	82.230.979
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	320.895.529	4.214.374.160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.346.087.940	11.811.355.899
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.365.291.773	2.462.998.855
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	638.229.808	876.825.486
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>19.331.844.531</b>	<b>1.044.912.263</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.331.844.531	1.044.912.263
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>40.746.771.397</b>	<b>45.681.612.948</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>33.968.970.875</b>	<b>33.622.449.152</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.392.444.831	3.392.444.831
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.576.526.044	3.230.004.321
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.230.004.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.576.526.044	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>6.777.800.522</b>	<b>12.059.163.796</b>
1. Nguồn kinh phí	431	3.730.643.356	8.000.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	3.047.157.166	4.059.163.796
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300+400)</b>	<b>440</b>	<b>181.644.823.905</b>	<b>153.687.729.744</b>

T

**Phần thứ hai:**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Năm 2025**

Chỉ tiêu	MS	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	254.368.493.818	242.822.353.302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	254.368.493.818	242.822.353.302
4. Giá vốn hàng bán	11	227.652.093.546	217.108.943.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	26.716.400.272	25.713.409.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.210.923	5.196.744
7. Chi phí tài chính	22	1.998.898.522	1.182.495.369
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.998.898.522	1.182.495.369
8. Chi phí bán hàng	25	1.101.689.785	-1.550.656.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.799.321.887	21.759.954.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	4.820.701.001	4.326.813.603
11. Thu nhập khác	31	252.092.257	306.457.093
12. Chi phí khác	32	434.446.514	492.436.427
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-182.354.257	-185.979.334
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4.638.346.744	4.140.834.269
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.061.820.699	910.829.948
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	3.576.526.045	3.230.004.321
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.325	1.000
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

**Xin Báo cáo Quý vị cổ đông./.**

**Nơi nhận:**

- HĐQT, BKS; Các cổ đông Công ty;
- Văn thư
- Đăng thông tin trên Website
- Lưu VT



**Lê Mạnh Thường**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**  
**(đã được kiểm toán)**



## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	04-05
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tiền thân là Công ty Công nghiệp ô tô - TKV, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

### **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

Số 2203001271, đăng ký lần đầu ngày 22/02/2008, đăng ký thay đổi thứ 09 ngày 10/01/2026, do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp.

### **Trụ sở chính**

Số 370 đường Trần Quốc Tăng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Yên	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12/02/2026
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Zakharicov Andrey Alexandrovich	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Anh	Ủy viên	
Ông Lê Mạnh Thường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12/02/2026

### **Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Mạnh Thường	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2026
Ông Nguyễn Văn Yên	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2026
Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Nhất	Phó Giám đốc	
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/01/2025

### **Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban	
Ông Hồ Anh Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2025
Ông Hà Minh Thanh	Ủy viên	

### **Đại diện theo pháp luật**

Ông Lê Mạnh Thường	Giám đốc
--------------------	----------

### **Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).


**Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. 

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc** 



**Lê Mạnh Thường**



Số: 179/BCKT-TC/AVA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, được lập ngày 28/02/2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 14/03/2025.

### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



---

**Nguyễn Viết Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
0692-2023-126-1  
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2026

---

**Bùi Xuân Nguyên**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
4029-2023-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>122.874.318.691</b>	<b>112.403.774.555</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.964.743.486</b>	<b>5.015.454.962</b>
1. Tiền	111		5.964.743.486	5.015.454.962
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>76.988.626.967</b>	<b>72.796.223.150</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	75.117.758.782	68.371.000.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.374.402.305	74.627.633
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	664.407.630	4.350.594.662
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(167.941.750)	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>38.982.989.870</b>	<b>33.652.794.240</b>
1. Hàng tồn kho	141		38.982.989.870	33.652.794.240
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>937.958.368</b>	<b>939.302.203</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	310.609.015	250.132.151
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	627.349.353	689.170.052
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58.770.505.214</b>	<b>41.283.955.189</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.908.873.267</b>	<b>40.729.959.100</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	56.908.873.267	40.684.570.973
- Nguyên giá	222		209.682.579.543	185.196.708.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152.773.706.276)	(144.512.137.904)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	45.388.127
- Nguyên giá	228		1.046.740.000	1.046.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.046.740.000)	(1.001.351.873)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>712.914.753</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		712.914.753	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.148.717.194</b>	<b>553.996.089</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.148.717.194	553.996.089
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>181.644.823.905</b>	<b>153.687.729.744</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>140.898.052.508</b>	<b>108.006.116.796</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>121.566.207.977</b>	<b>106.961.204.533</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	89.919.189.113	76.671.755.440
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	553.967.274	1.039.477.755
3. Phải trả người lao động	314		4.327.133.056	9.802.185.959
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	95.413.484	82.230.979
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	320.895.529	4.214.374.160
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	24.346.087.940	11.811.355.899
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.365.291.773	2.462.998.855
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		638.229.808	876.825.486
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.331.844.531</b>	<b>1.044.912.263</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	19.331.844.531	1.044.912.263
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.746.771.397</b>	<b>45.681.612.948</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>33.968.970.875</b>	<b>33.622.449.152</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.392.444.831	3.392.444.831
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.576.526.044	3.230.004.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.576.526.044	3.230.004.321
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.777.800.522</b>	<b>12.059.163.796</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	3.730.643.356	8.000.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.047.157.166	4.059.163.796
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>181.644.823.905</b>	<b>153.687.729.744</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Lê Mạnh Thường

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	254.368.493.818	242.822.353.302
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		254.368.493.818	242.822.353.302
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	227.652.093.546	217.108.943.331
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.716.400.272	25.713.409.971
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.210.923	5.196.744
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.998.898.522	1.182.495.369
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.998.898.522	1.182.495.369
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.101.689.785	(1.550.656.543)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.799.321.887	21.759.954.286
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.820.701.001	4.326.813.603
10. Thu nhập khác	31	VI.6	252.092.257	306.457.093
11. Chi phí khác	32	VI.7	434.446.514	492.436.427
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(182.354.257)	(185.979.334)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.638.346.744	4.140.834.269
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.061.820.699	910.829.948
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.576.526.045	3.230.004.321
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.325	800
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.325	800

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Lê Mạnh Thường



Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.638.346.744	4.140.834.269
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.294.949.869	9.186.500.452
- Các khoản dự phòng	03		(929.765.332)	(4.501.482.228)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.210.923)	(5.196.744)
- Chi phí lãi vay	06		1.998.898.522	1.182.495.369
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.998.218.880	10.003.151.118
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.035.509.567)	62.384.605.447
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.330.195.630)	(16.591.307.392)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.153.317.527	(52.292.237.181)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(655.197.969)	(607.860.701)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.998.898.522)	(1.182.495.369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.000.000.000)	(1.842.432.303)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.949.127.651	545.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.527.084.295)	(2.317.859.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.553.778.075	(1.901.436.207)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.270.364.783)	(3.845.821.082)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		4.210.923	5.196.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.266.153.860)	(3.840.624.338)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		169.624.260.867	172.148.767.470
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(138.802.596.558)	(165.045.194.495)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.160.000.000)	(2.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.661.664.309	4.403.572.975
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		949.288.524	(1.338.487.570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.015.454.962	6.353.942.532
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.964.743.486	5.015.454.962

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026



Giám đốc

Lê Mạnh Thường



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2025**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tiền thân là Công ty Công nghiệp ô tô - TKV, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2203001271, đăng ký lần đầu ngày 22/02/2008, đăng ký thay đổi thứ 09 ngày 10/01/2026, do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 370 đường Trần Quốc Tăng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 27.000.000.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch;

Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của sản phẩm, kiểm tra kỹ thuật hàn và mối hàn, kiểm định thiết bị thủy lực;

Hoạt động có kỹ năng chuyển môn, khoa học và công nghệ liên quan đến kiểm tra, phân tích kỹ thuật;

Mua Bán ô tô;

Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển;

Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí;

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp;

Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng;

Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng;

Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản;

Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công;

Thiết kế máy móc và thiết bị công nghiệp, thiết kế chuyên dụng phương tiện vận tải giao thông đường bộ (thiết kế chi tiết, vật tư, phụ tùng ô tô, xe ô tô chuyên dụng tưới nước đập bụi, xe nâng kéo cứu hộ trên mỏ, xe máy móc, thiết bị chuyên dùng);

Hoạt động thiết kế chuyên dụng;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở tại Số 370 đường Trần Quốc Tăng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**Tổng số cán bộ nhân viên**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 311 cán bộ nhân viên. Tại ngày 01/01/2025 Công ty có 318 cán bộ nhân viên.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.  
Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**  
Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất, sửa chữa, thay thế, dự phòng sửa chữa tài sản hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

**Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

##### **Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### **Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### **17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **17.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.



## 17.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	531.819.129	699.000.742
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.432.924.357	4.316.454.220
	<b>5.964.743.486</b>	<b>5.015.454.962</b>
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	4.367.571.029	2.391.033.693
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	771.277.932	3.935.733.103
Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	6.255.080.450	1.834.960.165
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	563.131.159	3.617.484.911
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	11.028.955.801	13.363.085.674
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	23.423.132.088	5.916.174.080
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	3.246.355.865	6.831.565.863
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	12.687.087.133	12.374.207.341
Cty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	3.943.024.166
Khác	12.775.167.325	14.163.731.859
	<b>75.117.758.782</b>	<b>68.371.000.855</b>
3. Trả trước cho người bán	31/12/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp HAKUTA	1.324.836.000	-
Khác	49.566.305	74.627.633
	<b>1.374.402.305</b>	<b>74.627.633</b>

**4. Phải thu khác**

	<b>31/12/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Ngắn hạn				
Tạm ứng	28.753.988	-	10.061.893	-
Đề tài Máy rót than - Bộ Công				
thương	621.611.442	-	3.934.706.800	-
Phải thu khác	14.042.200	-	405.825.969	-
	<b>664.407.630</b>	<b>-</b>	<b>4.350.594.662</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	9.239.168.946	-	9.237.465.844	-
Công cụ, dụng cụ	360.955.000	-	205.395.000	-
Chi phí SXKD dở dang	29.382.865.924	-	16.740.972.867	-
Thành phẩm	-	-	7.468.960.529	-
	<b>38.982.989.870</b>	<b>-</b>	<b>33.652.794.240</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	33.183.743	120.187.823
Chi phí sửa chữa lớn	277.425.272	129.944.328
	<b>310.609.015</b>	<b>250.132.151</b>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	207.335.905	182.616.226
Chi phí sửa chữa tài sản	941.381.289	371.379.863
	<b>1.148.717.194</b>	<b>553.996.089</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Phụ lục số 01

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục

Nguyên giá

Số dư 01/01/2025

Số dư 31/12/2025

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư 01/01/2025

Khấu hao trong kỳ

Số dư 31/12/2025

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 31/12/2025

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

	<b>Phân mềm</b>	<b>Cộng</b>
	1.046.740.000	1.046.740.000
	<b>1.046.740.000</b>	<b>1.046.740.000</b>
	1.001.351.873	1.001.351.873
	45.388.127	45.388.127
	<b>1.046.740.000</b>	<b>1.046.740.000</b>
	45.388.127	45.388.127
	-	-
		1.046.740.000

<b>9. Tài sản dở dang dài hạn</b>		
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Sửa chữa lớn và XDCB dở dang	333.285.123	-
Mua sắm tài sản cố định	379.629.630	-
	<b>712.914.753</b>	<b>-</b>

<b>10. Phải trả người bán</b>			
		<b>Giá trị và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>	
<b>Ngắn hạn</b>			
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	6.312.607.672	3.716.763.898	
Công ty TNHH thiết bị mô An Nguyên	6.542.866.348	-	
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	6.692.789.000	2.309.439.520	
CN Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại QN	4.092.580.160	7.599.055.770	
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vương Gia	3.818.304.260	8.142.773.884	
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp và Xây dựng Việt Nam	4.619.783.800	2.311.969.620	
Công ty cổ phần UHL Việt Nam	8.800.358.960	5.421.977.748	
Công ty Cổ phần Việt Ý QN	9.118.948.563	6.504.585.851	
Khách hàng khác	39.920.950.350	40.665.189.149	
	<b>89.919.189.113</b>	<b>76.671.755.440</b>	

<b>11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước</b>				
<b>Phải nộp</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã thực nộp</b>	<b>01/01/2025</b>
Thuế GTGT phải nộp	548.981.236	1.271.554.784	1.614.762.772	892.189.224
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.120.000	2.120.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.986.038	1.589.793.181	1.732.095.674	147.288.531
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	702.030.402	702.030.402	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	93.957.600	93.957.600	-
	<b>553.967.274</b>	<b>3.659.455.967</b>	<b>4.144.966.448</b>	<b>1.039.477.755</b>
<b>Phải thu</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>Số phải thu, đã nộp</b>	<b>Số đã thu, phải nộp</b>	<b>01/01/2025</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	627.349.353	1.000.000.000	1.061.820.699	689.170.052
	<b>627.349.353</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.061.820.699</b>	<b>689.170.052</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>12. Chi phí phải trả</b>		
	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí phải trả khác	95.413.484	82.230.979
	<b>95.413.484</b>	<b>82.230.979</b>



**13. Phải trả khác**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	-	3.484.183.723
Phải trả phải nộp khác	306.604.599	715.899.507
Cổ tức phải trả	14.290.930	14.290.930
	<b>320.895.529</b>	<b>4.214.374.160</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

**14.1. Vay nợ ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
<b>Ngân hàng</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	-	57.881.828.822	69.309.184.721	11.427.355.899
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	12.464.987.540	20.434.809.783	7.969.822.243	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	6.010.980.080	64.102.938.654	58.091.958.574	-
<b>Vay nợ DH đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	384.000.000	384.000.000	384.000.000	384.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	1.020.000.000	1.020.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	1.103.108.320	1.103.108.320	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (7)	3.363.012.000	3.363.012.000	-	-
	<b>24.346.087.940</b>	<b>148.289.697.579</b>	<b>135.754.965.538</b>	<b>11.811.355.899</b>

**Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2025**

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng số 807007211845/2025-HĐCVHM/NHCT302-CNOTO ngày 25/06/2025; Thời hạn hợp đồng là 12 tháng, hạn mức cho vay 55 tỷ đồng; Mục đích cho vay sử dụng để thanh toán vật tư, lương, phát hành bảo lãnh và các chi phí hợp lý khác để phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng số 346033.25.602.3491703.TD ngày 22/10/2025; Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 17/10/2026, giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng; Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động sản xuất và buôn bán các loại linh kiện, vật tư phụ tùng ô tô, máy móc thiết bị phục vụ cho việc khai thác mỏ; Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2025/VCBĐQN/CNOT/CTD ngày 5/5/2025. Thời hạn hợp đồng 12 tháng, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng. Mục đích cho vay: Tài trợ các nhu cầu cho vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ.

**14.2. Vay nợ dài hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	660.912.263		384.000.000	1.044.912.263
Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	2.110.776.050	4.065.776.050	1.955.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	5.696.000.000	6.799.108.320	1.103.108.320	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (7)	10.864.156.218	16.339.799.238	5.475.643.020	-
	<b>19.331.844.531</b>	<b>27.204.683.608</b>	<b>8.917.751.340</b>	<b>1.044.912.263</b>
<b>Vay và nợ thuê TC DH</b>	<b>19.331.844.531</b>			<b>1.044.912.263</b>

**Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2025**

- (4) Khoản vay theo Hợp đồng số 807005972929/2023-HĐCV DAT/NHCT302-CNOTO ngày 12/10/2023; Số tiền cho vay không vượt quá 1.918.442.197 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Sửa chữa mái nhà xưởng sản xuất; Lãi suất cho vay: được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng số 279295.25.602.3491703.TD ngày 14/02/2025; Số tiền cho vay: 5.066.288.490 đồng; Thời hạn vay: 48 tháng; Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023; Lãi suất cho vay: Được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Hàng hoá và quyền đòi nợ theo hợp đồng thế chấp số 23094.24.602.3491703.BD ngày 25/07/2024.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2025/HĐCV/CBDQN-CNOT ngày 21/10/2025; Thời hạn vay: 60 tháng; Hạn mức cho vay: 12.580.000.000 đồng; Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc phương án "Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025"; Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng nhận nợ.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng số 03/2025/482351/HĐTD ngày 4/6/2025; Số tiền cho vay: 10.839.676.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: Tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024; Lãi suất cho vay: được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án "Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024" theo hợp đồng thế chấp số 03/2025/482351 ngày 09/06/2025.

**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	27.000.000.000	3.392.444.831	4.741.640.583	35.134.085.414
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	3.230.004.321	3.230.004.321
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.741.640.583)	(4.741.640.583)
<b>Số dư 31/12/2024</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>3.392.444.831</b>	<b>3.230.004.321</b>	<b>33.622.449.152</b>
Số dư 01/01/2025	27.000.000.000	3.392.444.831	3.230.004.321	33.622.449.152
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	3.576.526.045	3.576.526.045
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(3.230.004.321)	(3.230.004.321)
Giảm khác	-	-	(1)	(1)
<b>Số dư 31/12/2025</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>3.392.444.831</b>	<b>3.576.526.044</b>	<b>33.968.970.875</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 25/04/2025 số tiền là 3.230.004.321 đồng. Trong đó, trả cổ tức bằng tiền mặt 2.160.000.000 đồng; Trích lập quỹ khen, phúc lợi số tiền là 1.070.004.321 đồng.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Số 370 đường Trần Quốc Tăng,  
phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

<b>Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	10.163.000.000
Cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	27.000.000.000	27.000.000.000
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.230.004.321	4.741.640.583
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	3.576.526.045	3.230.004.321
Tăng, giảm ( ) khác	(1)	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	<b>3.230.004.321</b>	<b>4.741.640.583</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.070.004.321	1.845.865.583
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	195.775.000
Trả cổ tức	2.160.000.000	2.700.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<b>3.576.526.044</b>	<b>3.230.004.321</b>
<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>
<b>15.2. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Quỹ đầu tư phát triển	3.392.444.831	3.392.444.831
<b>16. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Nguồn kinh phí được cấp	21.949.127.651	8.000.000.000
Chi sự nghiệp	18.218.484.295	3.934.706.800
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	3.730.643.356	4.065.293.200

Thực hiện Đề tài "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy rót than di động xuống tàu tại các Cảng xuất than tỉnh Quảng Ninh" theo Quyết định số 3894/QĐ-BCT ngày 27/12/2019 của Bộ Công Thương, Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Quốc gia số 169.2020/CNKK.QG/HĐKH-CN ngày 15/01/2020.

Năm 2024, Công ty không trình bày số thuần giữa Nguồn kinh phí được cấp và chi sự nghiệp.



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu hàng sửa chữa	253.268.839.018	241.797.623.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.099.654.800	1.024.730.201
	<b>254.368.493.818</b>	<b>242.822.353.302</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hàng sửa chữa	226.689.698.746	216.367.267.281
Giá vốn cung cấp dịch vụ	962.394.800	741.676.050
	<b>227.652.093.546</b>	<b>217.108.943.331</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.210.923	5.196.744
	<b>4.210.923</b>	<b>5.196.744</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	1.998.898.522	1.182.495.369
	<b>1.998.898.522</b>	<b>1.182.495.369</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025	Năm 2024
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	609.231.793	644.604.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	351.673.852	173.896.091
Chi phí bảo hành	(1.035.319.916)	(3.335.757.183)
Chi phí mua ngoài	820.800.000	555.790.372
Chi phí khác bằng tiền	355.304.056	410.809.858
	<b>1.101.689.785</b>	<b>(1.550.656.543)</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.976.418.710	10.750.713.555
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	556.676.874	1.004.594.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	294.861.763	832.307.206
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	730.696.264	705.030.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.289.222.193	954.599.120
Chi phí bằng tiền khác	3.783.504.333	7.512.709.661
Dự phòng phải thu khó đòi	167.941.750	-
	<b>18.799.321.887</b>	<b>21.759.954.286</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Thanh lý phế liệu, vật tư	84.990.000	75.150.000
Các khoản khác	167.102.257	231.307.093
	<b>252.092.257</b>	<b>306.457.093</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Các khoản phạt	105.603.217	114.694.089
Chi phí rủi ro thuế	280.497.600	-
Các khoản khác	48.345.697	377.742.338
	<b>434.446.514</b>	<b>492.436.427</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.151.559.041	174.369.842.804
Chi phí nhân công	50.249.198.114	49.572.022.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.294.949.869	9.186.500.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.801.124.972	3.510.154.999
Chi phí khác bằng tiền	9.698.166.279	10.450.357.532
	<b>260.194.998.275</b>	<b>247.088.878.297</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.638.346.744	4.140.834.269
Các khoản điều chỉnh tăng	670.756.750	413.315.471
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	274.320.000	274.320.000
Các khoản khác	396.436.750	138.995.471
Các khoản điều chỉnh giảm ( )	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.309.103.494	4.554.149.740
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông	1.061.820.699	910.829.948
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.061.820.699</b>	<b>910.829.948</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.576.526.045	3.230.004.321
Các khoản điều chỉnh	-	(1.070.004.321)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.070.004.321)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.576.526.045	2.160.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.325</b>	<b>800</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.325</b>	<b>800</b>

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

(\*) Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do Công ty trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 25/04/2025.

Năm 2025, Công ty chưa được phê duyệt trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi.

## VII. Những thông tin khác

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 2. Thông tin về các bên liên quan

#### 2.1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

#### 2.2. Giao dịch trọng yếu và số dư của Công ty với các bên liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2025 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm kết toán kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Báo cáo vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 02: Báo cáo dịch vụ vận chuyển bán nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn

#### 2.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng năm 2025:

Họ và tên	Chức danh	Lương thưởng	Thù lao
Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	61.680.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Ông Zakharicov Andrey Alexandrovich	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Ông Nguyễn Quang Anh	Ủy viên HĐQT	447.125.909	-
Ông Nguyễn Văn Yên	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	584.365.421	-
Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc	461.641.490	-
Ông Nguyễn Hữu Nhất	Phó Giám đốc	464.229.672	-
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	230.541.672	-
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban Kiểm soát	-	54.960.000
Ông Hồ Anh Tuấn	Ủy viên Ban Kiểm soát	-	17.520.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên Ban Kiểm soát	-	35.040.000
Ông Hà Minh Thanh	Ủy viên Ban Kiểm soát	300.666.584	-
Ông Lê Quang Minh	Kế toán trưởng	369.451.097	-



**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026  
Giám đốc



Lê Mạnh Thường

**Phụ lục số 01**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 01/01/2025	58.898.975.705	99.387.721.515	20.936.738.735	5.973.272.922	185.196.708.877
Mua trong kỳ	5.038.471.959	13.296.272.307	5.741.957.600	409.168.800	24.485.870.666
Số dư 31/12/2025	63.937.447.664	112.683.993.822	26.678.696.335	6.382.441.722	209.682.579.543
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 01/01/2025	53.231.343.408	66.499.195.070	20.878.182.645	3.903.416.781	144.512.137.904
Khấu hao trong kỳ	2.419.215.687	5.013.992.029	69.272.554	759.088.102	8.261.568.372
Số dư 31/12/2025	55.650.559.095	71.513.187.099	20.947.455.199	4.662.504.883	152.773.706.276
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2025	5.667.632.297	32.888.526.445	58.556.090	2.069.856.141	40.684.570.973
Tại ngày 31/12/2025	8.286.888.569	41.170.806.723	5.731.241.136	1.719.936.839	56.908.873.267

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết, chờ thanh lý

114.505.145.784  
10.753.309.368

**BÁO CÁO VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Năm 2025	Năm 2024
1	Bệnh viện Than - Khoáng sản	86.181.380	71.832.030
2	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	7.688.000	21.465.000
3	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	494.608.787	675.521.902
4	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV - Vinacomin	-	279.500.930
5	TCT Công Nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV	-	77.440.800
6	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	10.500.000
7	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	128.274.315	229.714.890
8	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	72.342.674	65.571.337
9	Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	4.539.625.561	4.810.376.978
10	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	6.852.386.800
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	8.000.000	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.336.720.717</b>	<b>13.094.310.667</b>

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Lê Mạnh Thường



**BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Năm 2025	Năm 2024
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.774.335.613	5.176.249.350
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	7.085.341.985	6.967.952.913
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	18.698.163.620	7.156.854.352
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	3.322.323.000
5	Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin (CN Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai)	9.740.266.946	10.817.283.290
6	Công ty Than Uông Bí - TKV	122.572.633	1.162.772.322
7	Công ty Than Na Dương - VVMI	-	72.330.000
8	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	544.448.000	206.024.000
9	Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	3.076.172.172
10	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	479.807.121	38.205.000
11	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	9.222.000	1.995.874.035
12	Công ty Than Thống Nhất - TKV	7.520.970.348	5.803.566.573
13	Công ty Than Dương Huy - TKV	6.926.779.074	10.501.214.630
14	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	14.460.257.373	5.926.994.295
15	Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.502.965.706	4.407.151.541
16	Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.052.069.271	1.107.382.619
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	6.355.891.750	6.639.718.716
18	Công ty Than Hòn Gai - TKV	6.222.093.020	664.453.207
19	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.659.510.809	281.708.506
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.519.283.695
21	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	829.860.000	1.078.494.000
22	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	25.799.937.008
23	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	9.482.022.410
24	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	65.507.601.041	65.375.257.080
25	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	35.219.583.467	22.522.933.804
26	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	49.449.399.987	24.113.051.167
27	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	747.660.000	483.575.000
28	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	930.979.560	822.831.564
22	Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1.604.328.362	-
23	Trung tâm Cấp cứu Mỏ	36.380.000	-
24	Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ	550.950.000	-
25	Công ty Chế biến Than Quảng ninh	2.531.022.073	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>243.562.459.759</b>	<b>226.521.616.249</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Giám đốc





Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Lê Mạnh Thường

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

Đơn vị: VND

TT	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2025	01/01/2025
1	Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.916.282.462	2.516.747.229
2	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	7.652.169.343	-
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	20.194.016.710	2.391.033.693
4	Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1.732.674.631	-
5	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	39.290.400	-
6	Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	-	1.343.925
7	Công ty Than Uông Bí - TKV	132.378.444	1.255.794.108
8	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	588.003.840	122.977.200
9	Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	-	101.722.000
10	Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	2.366.545.819
11	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	518.191.691	-
12	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	9.959.760	2.027.669.820
13	Công ty Than Thống Nhất - TKV	8.122.647.976	675.201.774
14	Công ty Than Dương Huy - TKV	7.480.921.400	3.935.733.103
15	Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	15.617.077.962	1.834.960.165
16	Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.623.202.962	3.617.484.911
17	Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.296.234.813	-
18	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	6.864.363.090	1.895.486.400
19	Công ty Than Hòn Gai - TKV	6.719.860.461	717.609.464
20	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.792.271.674	-
21	Công ty Cổ Phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-
22	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	354.117.222
23	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.019.811.215	-
24	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	901.214.000	1.335.404.599
25	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	70.748.209.121	13.363.085.674
26	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	38.037.150.145	5.916.174.080
27	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	822.426.000	-
28	Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	595.026.000	-
29	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.733.503.839	-
30	Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin ((CN mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào C	10.519.488.301	6.831.565.863
31	Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	53.405.351.986	12.374.207.341
32	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	4.400.000	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>263.086.128.226</b>	<b>63.634.864.390</b>

Số 370 đường Trần Quốc Tăng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

Đơn vị: VND

TT	Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2025	31/12/2025
1	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	39.065.044
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	485.623.917	502.485.307
3	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	23.008.743	-
4	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	6.312.607.672	3.716.763.898
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.821.240.332</b>	<b>4.258.314.249</b>

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Lê Mạnh Thường



**BÁO CÁO**

Chi trả tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty năm 2025  
Đề xuất tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2026  
(Trình tại Đại hội cổ đông thường niên Công ty ngày 29/4/2026)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin

**1. Báo cáo tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025**

*a. Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025*

Căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin ngày 25/4/2025; Công ty đã chi trả thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS, thư ký công ty năm 2025 như sau:

*a. Chi trả tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2025*

	Chức danh quản lý	Số lượng ( người)	Tiền thù lao ( đồng/năm)	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT	1	61.680.000	
2	UV Hội đồng quản trị	3	157.680.000	
3	Trưởng Ban kiểm soát	1	54.960.000	
4	UV Ban kiểm soát	2	105.120.000	
5	Thư ký công ty	1	52.560.000	
	<b>Cộng</b>		<b>432.000.000</b>	

*b. Chi trả tiền lương người quản lý, Ủy viên HĐQT chuyên trách năm 2025:*

Căn cứ quyết định 1471/QĐ-TKV, ngày 14/8/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành mức lương đối cán bộ quản lý và CBCNV; Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty và quyết toán phí với Tập đoàn TKV, tiền lương năm 2025 của người quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng) và Ủy viên HĐQT chuyên trách Công ty:

	Chức danh quản lý	Số lượng ( người)	Tiền lương ( đồng/năm)	Ghi chú
1	Ủy viên HĐQT chuyên trách	1	262.800.000	

2	Giám đốc	1	296.400.000	
3	Phó Giám đốc	2	525.600.000	
4	Phó Giám đốc	1	240.900.000	Bổ sung 01 PGĐ Tăng Bá Khang từ ngày 01/02/2025
5	Kế toán trưởng	1	240.000.000	
	<b>Cộng</b>		<b>1.565.700.000</b>	

Ngoài mức thù lao và tiền lương như trên. Người quản lý công ty hưởng quỹ tiền thưởng trích từ lợi nhuận.

## 2. Đề xuất mức chi trả thù lao năm 2026:

a. Căn cứ Mục 3, 5; Điều 6, Nghị định số: 53/2016/ ND-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên HĐQT và BKS; Thực hiện quyết định 1471/QĐ-TKV, ngày 14/8/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam mức chi trả tiền thù lao phụ cấp thành viên Hội đồng quản trị, phụ cấp, tiền lương ban kiểm soát Công ty năm 2026.

Do vậy Hội đồng quản trị công ty đề xuất mức tiền lương kế hoạch và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2026 của các chức danh người quản lý công ty và tiền thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát và lương của Ủy viên HĐQT chuyên trách năm 2026 của Công ty cụ thể như sau:

Mức thù lao:

TT	Chức danh	Theo QĐ 1471/ QĐ-TKV ngày 14/8/2024	Mức lương, phụ cấp trách nhiệm hàng tháng (VNĐ )
1	Chủ tịch HĐQT	25.700.000	$25.700.000 \times 20\% = 5.140.000$ đ/tháng
2	Ủy viên HĐQT (Hưởng lương chuyên trách không tính phụ cấp)	21.900.000	Tiền lương: 21.900.000 đ/tháng
3	Ủy viên HĐQT	21.900.000	$21.900.000 \times 20\% = 4.380.000$ đ/tháng
4	Trưởng ban kiểm soát	22.900.000	$22.900.000 \times 20\% = 4.580.000$ đ/tháng
5	Ủy viên BKS	21.900.000	$21.900.000 \times 20\% = 4.380.000$ đ/tháng
6	Thư ký công ty	21.900.000	$21.900.000 \times 20\% = 4.380.000$ đ/tháng

a, Dự kiến Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2026

TT	Chức danh quản lý	Số lượng ( người)	Tiền thù lao ( Tháng)	Số tháng	Tiền thù lao ( đ/năm)	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT	1	5.140.000	12	61.680.000	
2	UV HĐQT	3	4.380.000	12	157.680.000	

3	Trưởng Ban kiểm soát	1	4.580.000	12	54.960.000	
4	UV BKS	2	4.380.000	12	105.120.000	
5	Thư ký công ty	1	4.380.000	12	52.560.000	
	<b>Cộng</b>				<b>432.000.000</b>	

*b, Dự kiến mức lương người quản lý ( Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng) và Ủy viên HĐQT chuyên trách Công ty năm 2026:*

TT	Chức danh	SL ( người)	Lương cơ bản (Theo quyết định số: 1471/ QĐ-TKV ngày 14/8/2024)	TL KH 1 Tháng năm 2026 (Theo thông báo số: 7138/ TKV-KH ngày 12/12/2025)	Quỹ lương KH năm 2026 ( 1.000đ)
1	Giám đốc	1	24.700.000	37.050.000	444.600.000
2	Ủy viên HĐQT chuyên trách	1	21.900.000	32.850.000	394.200.000
3	Phó Giám đốc	3	21.900.000	32.850.000	1.182.600.000
4	Kế toán trưởng	1	20.000.000	30.000.000	360.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>6</b>			<b><u>2.381.400.000</u></b>

Mức tiền lương của người quản lý và trưởng ban kiểm soát theo Thông báo số: 7138/TKV-KH ngày 12/12/2025 của Tập đoàn TKV về thông báo các chỉ tiêu chủ yếu Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin. Tiền lương năm 2026 Người quản lý và Trưởng ban kiểm soát tăng, giảm phụ thuộc kết quả SXKD thực hiện Công ty năm 2026 (Nghị định số: 53/2016/ NĐ-CP ngày 13/6/2016).

**Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.**

**Nơi nhận:**

- HĐQT, BKS;
- Các cổ đông;
- Đăng thông tin trên Website;
- Lưu VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Tuấn**



Số: 1472/BC-VMIC-HĐQT

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 4 năm 2026

**BÁO CÁO**  
**Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025**  
**Phương hướng, nhiệm vụ năm 2026**  
(Trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026)

Căn cứ chức năng và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị (HĐQT) quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin, được điều chỉnh sửa đổi, bổ sung tại Điều lệ Công ty ngày 27/04/2021;

Căn cứ Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 1891/QĐ-VMIC-HĐQT ngày 27/04/2021,

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – Vinacomin xin trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị (HĐQT) về quản trị Công ty, kết quả hoạt động và thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ năm 2026 của HĐQT như sau:

**Phần 1**

**HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2025**

Năm 2025 Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Tích cực nghiên cứu, tìm hiểu các chế độ chính sách mới, quán triệt, tổ chức thực hiện nghiêm túc trong nội bộ Công ty; đã thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chế độ, chính sách, pháp luật của Nhà nước của TKV và của Công ty. Các thành viên HĐQT đã chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công theo Điều lệ và quy chế hoạt động của HĐQT Công ty. Thực hiện Quy chế phối hợp giữa Đảng và Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin, giai đoạn 2023-2028.

Hội đồng quản trị công ty đã chỉ đạo bộ máy điều hành quản lý Công ty chặt chẽ, minh bạch, đúng pháp luật, tuân thủ các quy định của pháp luật và của Công ty. Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, họp HĐQT, ban hành Nghị quyết, quyết định giao Giám đốc tổ chức thực hiện. Kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty theo thẩm quyền. Chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy chế nội bộ và triển khai thực hiện theo đúng các chế độ, chính sách, quy định hiện hành.

### 1. Về nhân sự Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị gồm các thành viên:

- |  |                  |
|--|------------------|
| 1. Ông: Bùi Văn Tuấn                     | - Chủ tịch HĐQT  |
| 2. Ông: Nguyễn Văn Yên                   | - Ủy viên. HĐQT. |
| 3. Ông: Zakharicov Andrey Alexandrovitch | - Ủy viên. HĐQT  |
| 4. Ông: Nguyễn Anh Tuấn                  | - Ủy viên. HĐQT  |
| 5. Ông: Nguyễn Quang Anh                 | - Ủy viên. HĐQT. |

Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên, trong đó Chủ tịch HĐQT hoạt động kiêm nhiệm, 01 thành viên chuyên trách, 01 thành viên tham gia điều hành. Các thành viên HĐQT được phụ trách, theo dõi từng lĩnh vực quản lý, sản xuất kinh doanh cụ thể phù hợp với trình độ, năng lực, kinh nghiệm của mình theo sự phân công của HĐQT.

### 2. Các cuộc họp Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Bùi Văn Tuấn	08	100%	
2	Ông Nguyễn Văn Yên	08	100%	
3	Ông Nguyễn Anh Tuấn	08	100%	
4	Ông Nguyễn Quang Anh	08	100%	
5	Ông Zakharicov Andrey Alexandrovitch (Đại diện Hãng Kamaz; Ủy quyền cho Ông Nguyễn Anh Tuấn – TV.HĐQT dự họp).	08	-	Phụ trách kinh doanh khu vực Châu Á Thái Bình Dương (Ở Liên Bang Nga – Không sang Việt Nam dự họp HĐQT, tham dự họp trực tuyến và ủy quyền cho ông Nguyễn Anh Tuấn tham dự

### 3. Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2025 Hội đồng quản trị đã tổ chức 01 lần Đại hội đồng cổ đông thường niên. Tổ chức 08 lần họp toàn thể, ban hành 25 nghị quyết, quyết định về tổ chức quản lý chỉ đạo điều hành sản xuất. Bám sát các chủ trương kế hoạch, các giải pháp chỉ đạo của Tập đoàn cũng như thực tế sản xuất của Công ty để kịp thời chỉ đạo bộ máy điều hành khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất. Sửa đổi, bổ sung các quy chế quản lý trong nội bộ Công ty nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản

trị doanh nghiệp. Tiếp nhận và bổ nhiệm mới 01 Phó giám đốc từ Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin do Tập đoàn TKV giới thiệu, 01 Quản đốc (PX Cơ điện & Phục vụ). Quan tâm công tác đào tạo bồi dưỡng, quy hoạch cán bộ. Qua đó, các mặt hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh, thực hiện chủ chương chính sách của Đảng, Nhà nước, bảo vệ môi trường... của Công ty đạt kết quả tốt.

Tôn trọng quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật, điều lệ Công ty. Tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. Tiếp thu, xem xét giải quyết các kiến nghị của Ban kiểm soát để khắc phục, hoàn thiện các mặt quản lý.

HĐQT và ban Giám đốc điều hành thường xuyên có sự phối hợp công tác, trao đổi ý kiến để giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong thực hiện nhiệm vụ, trong chấp hành luật pháp và trong các mặt công tác khác có liên quan của Công ty. Định kỳ sơ kết sản xuất kinh doanh quý, 6 tháng, năm; kiểm điểm các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ ra những tồn tại hạn chế và các biện pháp chỉ đạo trọng tâm trong thời gian tới.

### 3.1. Kết quả SXKD

Trong năm Công ty gặp một số khó khăn như: Giá vật tư đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất. Tuy nhiên, ngay từ đầu năm tập thể Ban lãnh đạo Công ty đã có các giải pháp đồng bộ, linh hoạt và quyết liệt. Chủ động quan hệ tìm kiếm thêm việc làm để tăng doanh thu. Tăng cường các biện pháp quản trị chi phí; quản trị tốt nội bộ, chấp hành nghiêm sự chỉ đạo của Tập đoàn. Do vậy, năm 2025 Công ty không hoàn thành chỉ tiêu về doanh thu kế hoạch PHKD với Tập đoàn, lợi nhuận đạt 84,0% so với KH, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Về doanh thu năm 2025 đạt 254,625/252,0 tỷ đồng (Bằng 101% Kế hoạch 2025).
- Về lao động là 315 người/ 330 người Kế hoạch 2025 (Bằng 95,0% KH năm 2025).
- Về tiền lương bình quân đạt 12,079/ 12,744 triệu/ người/ tháng, bằng 95,0% so với Kế hoạch.
- Về lợi nhuận đạt 4,638 tỷ/ 5,5 tỷ (Bằng 84,0% Kế hoạch 2025).
- Cổ tức đạt 5%/8% (bằng 62,5% so với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2025).
- Nộp Ngân sách Nhà nước: Đầy đủ, theo quy định.

### 3.2. Công tác bảo toàn và phát triển vốn

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025
1	Tài sản	VND	153.687.729.744	181.644.823.905



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025
	- Tài sản ngắn hạn	VND	112.403.774.555	122.874.318.691
	- Tài sản dài hạn	VND	41.283.955.189	58.770.505.214
2	<b>Nguồn vốn</b>	<b>VND</b>	<b>153.687.729.744</b>	<b>181.644.823.905</b>
	- Nợ phải trả	VND	108.006.116.796	140.898.052.508
	- Vốn chủ sở hữu	VND	45.681.612.948	40.746.771.397
3	<b>Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH</b>	<b>Lần</b>	<b>4,42</b>	<b>4,1</b>
4	<b>Hệ số nợ phải trả/Vốn điều lệ</b>	<b>Lần</b>	<b>4,00</b>	<b>5,22</b>
5	<b>Tỷ số lợi nhuận/Tổng tài sản (ROA)</b>	<b>%</b>	<b>2,32</b>	<b>1,97</b>
6	<b>Tỷ số lợi nhuận ròng/Vốn CSH (ROE)</b>	<b>%</b>	<b>13,5</b>	<b>10,53</b>
7	<b>Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn</b>	<b>Lần</b>	<b>1,03</b>	<b>1,01</b>
8	<b>Định mức tín dụng ngắn hạn</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>24.561</b>	<b>24.109</b>

#### 4. Thực hiện nhiệm vụ giám sát

Căn cứ vào Điều lệ và quy chế hoạt động của HĐQT Công ty, HĐQT đã giám sát Ban giám đốc, cán bộ quản lý thông qua việc kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Giám đốc điều hành và Ban lãnh đạo công ty đã chủ động làm việc với từng đơn vị trong kế hoạch phối hợp của Tập đoàn năm 2025, rà soát lại kế hoạch, cân đối công việc, chủ động nhận công việc mới tại các thị trường trong và ngoài TKV, phát triển khai thác thị trường nhận thêm sản phẩm phục vụ cho khai thác Hàm lò, nghiên cứu chế tạo phát triển sản phẩm mới; từng bước tạo nền móng phát triển công việc cho các năm sau.

Giám đốc điều hành đã nghiêm túc triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, một cách khẩn trương và nghiêm túc, kịp thời khắc phục khó khăn, đề ra nhiều biện pháp quản lý có hiệu quả trong quá trình điều hành sản xuất. Chấp hành tốt các quy định của pháp luật, chấp hành nghiêm túc các chế độ báo cáo. Chỉ đạo điều hành đảm bảo an toàn vốn, tài sản, an toàn trong sản xuất, an ninh doanh nghiệp, đồng thời báo cáo kịp thời các biến động trong quá trình kinh doanh trình HĐQT.

HĐQT thường xuyên cập nhật thông tin luôn nắm bắt tình hình, giao Giám đốc điều hành SXKD, quản trị công ty, quản trị chi phí, tài sản, lao động, phân phối thu nhập, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT, các quy chế của Công ty.

##### 4.1. Công tác Đầu tư xây dựng

Năm 2025 Công ty thực hiện 05 dự án nhóm C bao gồm: 02 dự án thuộc kế hoạch chính thức và 03 dự án thuộc kế hoạch dự phòng. Trong đó 03 dự án thuộc kế

hoạch dự phòng đã được TKV chuyển bước lên kế hoạch chính thức (theo văn bản số 3094/TKV-ĐT ngày 29/5/2025 của TKV; 5921/TKV-ĐT ngày 17/10/2025 của TKV), cụ thể:

**a. Giá trị thực hiện đầu tư:**

- Giá trị thực hiện đầu tư của Công ty đến hết ngày 31/12/2025 đạt 28.196,4 triệu đồng/28.078 triệu đồng (KH ban đầu) bằng 100,42% so với kế hoạch ban đầu; và đạt 28.196,4 triệu đồng/30.704 triệu đồng (KH điều chỉnh) bằng 91,83% so với kế hoạch điều chỉnh.

**b. Giá trị giải ngân vốn đầu tư:**

- Giá trị giải ngân đầu tư của Công ty đến hết ngày 31/12/2025 đạt 32.885,4 triệu đồng/28.078 triệu đồng (KH ban đầu) bằng 117,12% so với kế hoạch ban đầu; và đạt 32.885,4 triệu đồng/30.179 triệu đồng (KH điều chỉnh) bằng 108,97% so với kế hoạch điều chỉnh.

**c. Tình hình triển khai các dự án hết ngày 31/12/2025:**

**\* Kế hoạch chính thức (05 dự án nhóm C):**

<1> Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024: Đã thực hiện hoàn thành;

<2> Công trình sửa chữa mái nhà xưởng sản xuất năm 2024: Đã thực hiện hoàn thành;

<3> Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025:

- Dự án bao gồm 07 gói thầu (Gói thầu số 01: Cung cấp máy gia nhiệt vòng bi di động và Cung cấp thân lò nung phôi trung tần; Gói thầu số 02: Cung cấp xe nâng hàng; Gói thầu số 03: Cung cấp máy cắt Laser CNC; Gói thầu số 04: Cung cấp máy phay CNC; Gói thầu số 05: Cung cấp phần mềm nhật lệnh điện tử; Gói thầu số 06: Cung cấp thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin; Gói thầu số 07: Tư vấn kiểm toán hoàn thành dự án);

- Đến hết ngày 31/12/2025: Công ty thực hiện xong gói thầu số 02, 04, 06 nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng; Gói thầu số 03 đang hiệu chỉnh để tổ chức nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng; Gói thầu số 01 đã tổ chức giao nhận thiết bị và chuẩn bị công tác lắp đặt nghiệm thu đưa vào sử dụng; Gói thầu số 05 đang tổ chức lựa chọn nhà thầu.

<4> Dự án đầu tư cải tạo nhà xưởng sản xuất Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin: Đã thực hiện hoàn thành;

<5> Công trình Hệ thống phòng cháy chữa cháy Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô – Vinacomin:

- Gói thầu số 01: Tư vấn giám sát thi công: Đang tổ chức lựa chọn nhà thầu để ký kết hợp đồng;

- Gói thầu số 02: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt hệ thống thiết bị

phòng cháy chữa cháy: Đang tổ chức lựa chọn nhà thầu để ký kết hợp đồng.

#### **4.2. Công tác quản lý lao động tiền lương**

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định, hướng dẫn của Nhà nước, của Tập đoàn và của Công ty về công tác TCLĐ - TL. Ban hành các văn bản quy định giao đơn giá tiền lương. Quy định về mức tiền lương, hệ số gắn cách tiền lương một số vị trí công việc và cơ chế trả lương theo vị trí việc làm, ưu tiên tiền lương cho lao động sản xuất chính. Bổ sung tiền lương nhân các dịp lễ, tết. Thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước, phân cấp quản lý của Tập đoàn về chế độ chi trả bồi dưỡng độc hại, BHLĐ và mua BHXH, BHYT, BHTN cho CNLĐ theo quy định. Giải quyết trang bị BHLĐ các nhân, bồi dưỡng độc hại kịp thời, đầy đủ, đúng chế độ đối với người lao động.

#### **4.3. Công tác tái cơ cấu, đổi mới quản trị nội bộ.**

Căn cứ Công văn số 6198/TKV-TCNS, ngày 27/12/2017 và đề án tái cơ cấu định biên lao động. Theo đó Công ty bám sát tình hình giảm lao động quản lý và lao động phục vụ, phù hợp theo đúng mức Tập đoàn hướng dẫn và mô hình tổ chức 05 phòng ban và 04 phân xưởng. Đến thời điểm 31/12/2025, tổng số lao động trong Công ty là 3111 người. Tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu, tinh giản lao động theo hướng dẫn của Tập đoàn phù hợp với thực tế của Công ty. Rà soát, bố trí cơ cấu lao động các phòng ban, phân xưởng theo hướng tinh gọn, hiệu quả, chủ động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao

#### **5. Thực hiện mối quan hệ công tác với tổ chức Đảng, Công đoàn và các tổ chức chính trị-xã hội**

Trong năm, HĐQT phối hợp cùng Đảng ủy, Giám đốc Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo các quy định pháp luật và Quy chế phối hợp giữa Đảng và Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty. Trong các cuộc họp hằng tháng, quý hoặc họp đột xuất khi cần thiết, Người đại diện quản lý phần vốn của TKV và những Người đại diện của TKV tại Công ty, HĐQT, Giám đốc công ty trao đổi với Đảng ủy công ty những vấn đề quan trọng về SXKD, Quốc phòng, an ninh trật tự, công tác tái cơ cấu, tổ chức và cán bộ bằng hình thức trao đổi trực tiếp hoặc bằng văn bản với Thường trực Đảng ủy. Hằng tháng, quý, Người đại diện phần Vốn/Người đại diện của TKV tại công ty, Giám đốc công ty đồng thời là Bí thư cấp ủy trao đổi trực tiếp với Thường trực hoặc tại các cuộc họp Ban Thường vụ, Ban Chấp hành Đảng bộ công ty. Qua đó các mặt sản xuất, an toàn, an ninh trật tự đảm bảo, ổn định việc làm, cải thiện thu nhập và điều kiện làm việc cho người lao động. Trong quá trình hoạt động, HĐQT, Ban giám đốc luôn phối hợp chặt chẽ với tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh công ty để chỉ đạo, động viên CNCB đoàn kết thống nhất vì mục tiêu ổn định và phát triển chung của Công ty.



**\* Đánh giá chung:** Trong năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao, tuy nhiên về tỷ lệ cổ tức không đạt yêu Nghị quyết giảm từ 8% xuống 5%. Hội đồng quản trị công ty đã chỉ đạo bộ máy điều hành quản lý công ty chặt chẽ, minh bạch, đúng pháp luật, tuân thủ các quy định pháp luật, của TKV và của Công ty, thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT. Chú trọng công tác khoán quản trị chi phí, thực hành tiết kiệm chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản trị doanh nghiệp. Các thành viên HĐQT đã phát huy trình độ, khả năng bản thân để thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, trung thành với lợi ích của Công ty và của chủ sở hữu.

## Phần 2

### PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CỦA HĐQT NĂM 2026

#### 1. Kế hoạch SXKD năm 2026

Theo Thông báo các chỉ tiêu kế hoạch PHKD năm 2025 số 7138/TKV-KH ngày 12/12/2025 của TKV. Một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025 (TB số: 7138/TKV-KH ngày 12/12/2025)	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>7</u>
I	<b>Doanh thu</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>256.120</b>	
1	Doanh thu sản xuất cơ khí	Tr.đ	256.000	
2	Doanh thu khác	Tr.đ	120	
II	<b>Lao động và tiền lương</b>			
	- Lao động bình quân	Người	306	
	- Tiền lương bình quân tháng	1000đ/ng/th	12.223	
III	<b>Lợi nhuận</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>4.400</b>	
IV	<b>Cổ tức</b>	<b>%</b>	<b>≥ 5</b>	

#### 2. Về công tác chỉ đạo điều hành sản xuất và các giải pháp thực hiện

**2.1.** Căn cứ các thay đổi các văn bản mới của Nhà nước, Bộ ban ngành, các Bộ Luật, Tập đoàn TKV: Tiếp tục rà soát và sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý theo đúng quy định của pháp luật, hoàn thiện các cơ chế quản lý, phân cấp phân quyền cụ thể để bảo đảm sự quản trị của Hội đồng quản trị và điều hành của Giám đốc theo những thông lệ tốt nhất, tạo cơ sở động lực phát huy tính tự chủ tự chịu trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân trong toàn công ty thúc đẩy sản xuất.

**2.2.** Rà soát, thường xuyên điều chỉnh sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ,

đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ năng động có trình độ đáp ứng được quá trình phát triển lâu dài của Công ty.

2.3. Công tác đầu tư, ứng dụng KHCN, đổi mới trang thiết bị thay thế các thiết bị cũ hỏng, thiếu chính xác, ứng dụng TĐH, THH, TĐH vào sản xuất, thực hiện các ứng dụng chuyển đổi số trên tinh thần thật cần thiết và đảm bảo tính hiệu quả qua khi đầu tư, đồng thời trước khi đầu tư phải cân đối được nguồn vốn với mục đích làm thúc đẩy sản xuất và hiệu quả SXKD...

2.4. Công tác kỹ thuật: ứng dụng các phần mềm kỹ thuật chuyên dùng về thiết kế, các thiết bị, dụng cụ kiểm tra; tuyển dụng, bổ sung lao động có trình độ tay nghề, xây dựng cơ chế; hợp tác các Trường Đại học, các viện nghiên cứu, các trung tâm sản xuất ... trong công tác kỹ thuật.

2.5. Công tác chỉ đạo điều hành sản xuất:

- Chỉ đạo thực hiện đúng kế hoạch, hàng quý tổ chức đánh giá kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch trên toàn bộ các khâu sản xuất đặc biệt là khâu tiêu thụ sản phẩm, quản lý vật tư, quản trị chi phí.

- Tăng cường công tác quản trị chi phí bằng việc rà soát lại định mức kinh tế kỹ thuật, quản trị chi phí các khâu sản xuất, ứng dụng TĐH giám sát người, tạo động lực thúc đẩy tăng hiệu quả lao động của người lao động.

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn để sử dụng có hiệu quả, nghiên cứu các danh mục đầu tư để có kế hoạch đầu tư hiệu quả.

- Quản trị và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, đạt hiệu quả.

2.6. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan điều hành, Ban Kiểm soát trong quản trị Công ty, với các tổ chức chính trị xã hội trong công ty để phát huy sức mạnh tổng hợp trong quá trình kinh doanh vì mục tiêu phát triển công ty, chăm lo tốt đời sống cho người lao động xây dựng công ty ngày càng phát triển.

Trên đây là báo cáo về quản trị công ty, kết quả hoạt động và thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2026. HĐQT xin trân trọng báo cáo trước Đại hội và xin ý kiến của quý vị đại biểu cổ đông./.

**Nơi nhận:**

- Tập đoàn (Báo cáo)
- Các cổ đông công ty;
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TK HĐQT.



**Bùi Văn Tuấn**

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2025  
TẠI ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – vinacomin;

Ban kiểm soát Công ty hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Quy chế tổ chức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát kiểm điểm kết quả hoạt động trong năm 2025 cụ thể như sau:

**Phần thứ nhất: Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2025**

**1. Tổ chức của Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát của công ty gồm 3 thành viên:

- Bà Nguyễn Thị Lan Anh – Trưởng ban KS Công ty
- Ông Hà Minh Thanh – thành viên BKS
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền – thành viên BKS.

Ban kiểm soát đã phân công nhiệm vụ cho từng thành viên theo chuyên môn, chuyên đề, từng lĩnh vực liên quan đến quản trị tổ chức và hoạt động của Công ty và chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

**2. Hoạt động Ban kiểm soát**

Trong năm 2025, Ban kiểm soát đã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Cụ thể:

- Giám sát hoạt động và tuân thủ quy định pháp luật, điều lệ công ty của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty năm 2025.

- Tham gia các buổi họp HĐQT và các buổi họp điều hành sản xuất kinh doanh của Giám đốc tổ chức;

- Giám sát HĐQT, ban giám đốc trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, nghị quyết quyết định của HĐQT;

- Thẩm định báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 và BCTC hàng quý - năm 2025 của Công ty.

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định.

- Trong năm 2025, Ban Kiểm soát không nhận được đơn thư kiến nghị hoặc đề xuất của cổ đông đề nghị kiểm tra, xác minh các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Công ty của HĐQT và Ban giám đốc.



- Các cuộc họp trong năm của Ban kiểm soát: Trong năm 2025 Ban kiểm soát đã tổ chức 06 cuộc họp để trao đổi, thống nhất các nội dung liên quan đến phạm vi, nhiệm vụ của ban kiểm soát đồng thời xem xét, đánh giá, thẩm định báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính của công ty. Các thành viên của BKS đã tham gia họp đầy đủ, cùng tham gia thảo luận và biểu quyết thống nhất, thông qua.

Ban kiểm soát tự đánh giá năm 2025: Các thành viên của Ban kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ và Ban kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ.

### 3. Tiền lương, thù lao của BKS năm 2025 và kế hoạch chi trả năm 2026.

- Thực hiện chi trả năm 2025: Công ty chi trả tiền lương, thù lao cho BKS theo nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên Công ty về kế hoạch chi trả thù lao và kết quả thực nhiệm KHSXKD năm 2025 của Công ty. Tổng số tiền phụ cấp được chi trả cho Ban kiểm soát trong năm 2025 là 160,08 triệu đồng.

- Kế hoạch chi trả năm 2026: Tổng số tiền: 160,08 triệu đồng

(chi tiết như tờ trình thù lao HĐQT, BKS công ty đã trình ĐHĐCĐ năm 2026).

### Phần thứ 2: Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty năm 2024:

#### 1. Về thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2025

##### 1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025

ST T	Chỉ tiêu	KH 2025	Thực hiện Năm 2024	Thực hiện năm 2025	SS thực hiện / KH (%)	SS cùng kỳ năm trước
1	Doanh thu (a+b)	252.000	243.134	254.625	101,04	104,73
a	Doanh thu từ HĐ SXKD:	251.000	242.823	254.369	101,34	104,75
b	Doanh thu từ HĐTC, khác	1.000	311	256	25,60	82,32
2	Giá trị SX tính lương	251.000	247.304	245.348	97,75	99,21
3	Tổng chi phí	246.500	238.993	250.256	101,52	104,71
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	5.500	4.141	4.638	84,33	112,00
5	Thuế TNDN	1.100	911	1.062	96,55	116,58
6	Lợi nhuận sau thuế	4.400	3.230	3.576	81,27	110,71
7	Tỷ lệ LNTT trên vốn góp CSH (%)	20	22	23	115,00	104,55
8	Tiền lương bình quân	12.744	11.471	12.079	94,78	105,30
9	Đầu tư XDCB	36.233	4.288	24.469	67,53	570,64
10	Cổ tức (%)	8%	8%	Dự kiến 5%		

Năm 2025 Công ty thực hiện kế hoạch SXKD trong bối cảnh thị trường nhiều biến động và khó khăn. Mặc dù có rất nhiều cố gắng, chủ động tìm kiếm thêm các công việc ngoài Kế hoạch PHKD, thị trường ngoài Tập đoàn TKV với giá trị 45,80 tỷ, chiếm tỷ trọng 18% doanh thu. Kết quả, kết thúc năm 2025, mặc dù đã hoàn thành chỉ tiêu về doanh thu, nhưng các chỉ tiêu về lợi nhuận, tiền lương đều không đạt kế hoạch được giao

Chi tiết kết quả một số mặt trong công tác quản lý (đầu tư, lao động và tiền lương, quản trị chi phí....) năm 2025 của Công ty: Như báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Giám đốc Công ty đã trình bày trước Đại hội;

### **1.2. Về Chi trả thù lao cho HĐQT, BKS công ty năm 2025.**

Công ty đã thực hiện chi trả tiền thù lao trong năm 2025 cho các thành viên HĐQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, với tổng số tiền là: 432 triệu đồng. (chi tiết như tờ trình thù lao HĐQT, BKS trình Đại hội đồng cổ đông năm 2026).

### **1.3. Về trả lương cho người quản lý công ty năm 2025**

Trong năm công ty đã thực hiện chi trả tiền lương cho CBQL theo nghị quyết ĐHĐCĐ 2025.

Quỹ lương thực hiện cho người quản lý theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025, số tiền là 1.565,7 triệu đồng

(chi tiết như tờ trình tiền lương cán bộ quản lý trình ĐHĐCĐ năm 2026).

### **1.4. Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập – kiểm toán BCTC năm 2025**

Đơn vị thực hiện kiểm toán BCTC năm 2025 cho công ty là: Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam- là đơn vị trong danh sách công ty kiểm toán đã được ĐHĐCĐ năm 2025 thông qua.

### **1.5. Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2025**

Công ty đã thực hiện giảm cổ tức theo phương án được biểu quyết tại ĐHĐCĐ 2025

Cụ thể: +/ Trả cổ tức 5% VDL là : 1.350 triệu đồng

+/ Quỹ thưởng NQL : 0 triệu đồng

+/ Quỹ khen thưởng phúc lợi : 2.226.526.045 đồng.

## **2. Kết quả Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty**

Ban kiểm soát đã thực hiện việc thẩm định BCTC của Công ty cho năm tài chính 2025. Công tác thẩm định dựa trên quá trình kiểm soát trong năm. Trên cơ sở kiểm tra BCTC và hồ sơ tài liệu kế toán năm 2025, Ban Kiểm soát Công ty có nhận xét như sau:

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Báo cáo tài chính của công ty được lập cơ bản đầy đủ mẫu biểu quản trị theo yêu cầu của Tập đoàn.

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập của Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Báo cáo tài chính kiểm toán của công ty được lập số 179 /BCKT-TC/AVA ngày 03/03/2026 cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/12/2025

- Theo ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và

các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Đồng thời tổ chức kiểm toán độc lập không đưa ra các ý kiến ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán của công ty.

Ban Kiểm soát nhất trí với báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán số 179 /BCKT-TC/AVA ngày 03/03/2026 của công ty.

Cụ thể số liệu Báo cáo tài chính của Công ty như Báo cáo KTT trình bày tại ĐH.

**Một số chỉ số chung về kinh doanh và tài chính của Công ty**

**a) Chỉ số chung về kinh doanh:**

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)	Ghi chú
1	Tổng giá trị tài sản	153.687.729.744	181.644.823.905	
2	Doanh thu thuần	242.822.353.302	254.368.493.818	
3	Lợi nhuận từ HĐKD	4.326.813.603	4.820.701.001	
4	Lợi nhuận khác	-185.979.334	-182.354.257	
5	Lợi nhuận trước thuế	4.140.834.269	4.638.346.744	
6	Lợi nhuận sau thuế	3.230.004.321	3.576.526.045	
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.000	1.325	
8	Tỷ lệ trả cổ tức	8%	Dự kiến 5%	

- Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024: 27 tỷ đồng

- Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2025: 27 tỷ đồng

- Vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2025: 33,969 tỷ đồng

**b) Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2025 như sau**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025
1	Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản				
1.1	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn	%		73,14	67,65
1.2	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn	%		26,86	32,35
2	Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH	lần	4,6	3,19	4,1
3	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn	lần	1,0	1,05	1,01
4	Dư vay vốn ngắn hạn ngày 31/12	tr.đồng		11.811	24.346
5	Hệ số về khả năng sinh lời				
5.1	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%		9,61	10,53
5.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	%		2,10	1,97

Qua các chỉ số tài chính trên cho thấy: Năm 2025, tình hình tài chính của công ty duy trì ở mức ổn định nhưng tiềm ẩn rủi ro khi tỷ lệ nợ và dư vay ngắn hạn tăng cao, trong khi khả năng thanh toán chỉ ở mức sát ngưỡng an toàn. Hiệu quả sinh lời trên vốn chủ sở hữu cải thiện, song hiệu quả sử dụng tổng tài sản giảm, cho thấy tăng trưởng phụ thuộc nhiều



vào đòn bẩy tài chính. Do đó, công ty cần có các biện pháp tích cực tăng doanh thu, tiết giảm chi phí, kiểm soát nợ vay, cải thiện dòng tiền để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong năm tới.

### **Phần 3: Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty năm 2025**

#### **1. Về hoạt động của HĐQT:**

- Trong năm 2025 HĐQT đã tổ chức 08 phiên họp và ban hành 25 Nghị quyết, quyết định. Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị được ban hành đúng theo yêu cầu về trình tự, thủ tục: về số lượng cuộc họp trên mức tối thiểu, thẩm quyền, trình tự, thủ tục triệu tập họp, gửi tài liệu họp, sao gửi nghị quyết, quyết định sau khi thông qua theo đúng quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty.

- Chủ tịch và thành viên HĐQT thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của người đại diện TKV trong tổ chức triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh, quản lý và điều hành doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của TKV và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. HĐQT đã bám sát các chủ trương kế hoạch, các giải pháp chỉ đạo của Tập đoàn cũng như thực tế sản xuất của Công ty để kịp thời chỉ đạo bộ máy điều hành khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất. Sửa đổi, bổ sung các quy chế quản lý trong nội bộ Công ty nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản trị doanh nghiệp. Thực hiện đúng và đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với TKV theo quy định.

Nhìn chung, HĐQT đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát các mặt hoạt động SXKD của công ty. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đúng trình tự, đúng chức năng, quyền hạn phù hợp với nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty, đúng chính sách, pháp luật nhà nước và chỉ đạo của TKV. Các cuộc họp HĐQT đều có Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT làm cơ sở cho Ban giám đốc triển khai thực hiện.

#### **2. Về hoạt động của Giám đốc và cán bộ quản lý**

Hoạt động của công ty trong năm 2024 đã được Giám đốc chỉ đạo, điều hành và triển khai thực hiện trên cơ sở Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT và Điều lệ công ty.

- Giám đốc công ty đã bám sát các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, đưa ra những quyết định, giải pháp chỉ đạo điều hành linh hoạt để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đề ra, đảm bảo an toàn tài sản, vốn kinh doanh. Năm 2025 công ty chưa hoàn thành kế hoạch về lợi nhuận và tiền lương. Ban Giám đốc cần có các biện pháp hợp lý trong điều hành nhằm đẩy mạnh doanh thu và tăng lợi nhuận cho các năm tiếp theo.

- Giám đốc đã chỉ đạo quản lý tuân thủ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, các khoản phải nộp ngân sách theo quy định của nhà nước và các chế độ chính sách cho người lao động luôn được quan tâm thực hiện ở mức cao.

- Công ty thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về các chế độ thông tin, báo cáo, công khai, minh bạch trong hoạt động kinh doanh của Công ty về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; công bố thông tin áp dụng đối với Công ty niêm yết trên Sở GDCK Hà Nội. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về hoạt động đăng ký, sở hữu chứng khoán của Tổ chức phát hành tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Nhận xét : Ban kiểm soát nhận thấy trong năm 2025, HĐQT và Ban Giám đốc đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Trong năm, Ban Kiểm soát không nhận được đơn thư kiến nghị hoặc đề xuất của cổ

đồng đề nghị kiểm tra, xác minh các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Công ty của HĐQT và Ban giám đốc.

Tuy nhiên, để hoàn thành tất cả các chỉ tiêu kế hoạch và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và quản trị doanh nghiệp hiện đại, Công ty cần tiếp tục nâng cao công tác phân tích, dự báo rủi ro và cải tiến quản trị doanh nghiệp hiệu quả hơn nữa.

### **3. Đánh giá sự phối hợp giữa BKS, HĐQT, Ban Giám đốc và các cổ đông.**

- Năm 2025 Ban kiểm soát được Công ty tạo điều kiện thuận lợi, được tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác; Được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, của cấp trên. Ban kiểm soát được tạo điều kiện thuận lợi trong việc: tiếp cận các tài liệu và nhận được sự phối hợp hiệu quả của các phòng ban, đơn vị trong Công ty để thực hiện nhiệm vụ.

- Qua việc thực hiện kiểm tra, giám sát, Ban kiểm soát có các ý kiến, kiến nghị, góp phần để Công ty ngày càng hoàn thiện các văn bản pháp lý, đảm bảo điều hành công ty tuân thủ pháp luật, an toàn, hiệu quả. Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã xem xét và tiếp thu các ý kiến, kiến nghị của Ban kiểm soát. Năm 2025 sự phối hợp tốt giữa Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc, các cổ đông góp phần cùng Công ty hoàn thành nhiệm vụ chung.

- Sự phối hợp cũng như trao đổi thông tin giữa Ban kiểm soát với các cán bộ quản lý khác được duy trì thường xuyên thông qua hình thức trao đổi trực tiếp, thư điện tử (e-mail). Sự phối hợp này luôn đảm bảo nguyên tắc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ, quy chế, quy định của Công ty và vì lợi ích chung của toàn công ty.

- Năm 2025, Hội đồng quản trị đánh giá thành viên Ban kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Để có được kết quả trên ngoài sự nỗ lực cố gắng của các thành viên Ban kiểm soát, còn có sự phối hợp hiệu quả, đoàn kết của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc điều hành, các phòng ban đơn vị trong Công ty và của các cổ đông.

### **4. Một số khuyến nghị của BKS**

Trên cơ sở kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2025, Ban kiểm soát có một số khuyến nghị sau:

- Công ty tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy chế, quy trình, quy định nội bộ đảm bảo phù hợp với pháp luật hiện hành và thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; nhằm tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí tăng hiệu quả SXKD.

- Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ để nhận diện, cảnh báo và đưa ra các biện pháp chấn chỉnh, phòng ngừa kịp thời rủi ro, đảm bảo hoạt động kiểm soát rủi ro được thực hiện tốt.

- Công ty tiếp tục nghiên cứu đầu tư thiết bị công nghệ phù hợp, tiên tiến, để tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, nâng cao uy tín và thương hiệu VMIC.

### **Phần 4 : KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2026**

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của BKS được quy định tại Điều lệ công ty, Ban kiểm soát xác định trọng tâm công tác năm 2026 như sau:

1. Giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ và các quy chế, quy định nội bộ.

2. Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

3. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

4. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm và hàng quý của công ty.

5. Thực hiện các công tác đột xuất khác mà HĐQT hoặc các cổ đông yêu cầu trong phạm vi chức năng của Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Ban kiểm soát Công ty xin báo cáo Đại hội ./.

**Nơi nhận:**

- HĐQT; BKS; BGĐ
- Các Quý vị cổ đông
- Đăng Web Công ty
- Lưu: VT, BKS; Hồ sơ ĐHCĐ

**TM.BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Thị Lan Anh**



Số: ~~1952~~/TTr-VMIC-BKS

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 04 năm 2026

## TỜ TRÌNH

**V/v: Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập kiểm toán BCTC năm 2026**

Kính gửi: Quý cổ đông Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

Căn cứ Luật Chứng khoán 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán 2024;

Căn cứ Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Quyết định 3830/QĐ-BTC năm 2025 ngày 14/11/2025 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2026;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô – Vinacomin;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát Công ty;

Ban kiểm soát báo cáo ĐHĐCĐ thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2026 của Công ty như sau:

### **1. Đề xuất tiêu thức lựa chọn công ty kiểm toán độc lập**

- Là những Công ty kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận kiểm toán Báo cáo tài chính các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2026 theo công bố của Bộ Tài chính và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố trên Website của UBCKNN.

- Là đơn vị kiểm toán có đội ngũ kiểm toán viên có trình độ cao và nhiều kinh nghiệm; đáp ứng được yêu cầu của công ty về phạm vi và tiến độ kiểm toán;

- Chi phí kiểm toán hợp lý phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán.

### **2. Đề xuất danh sách các công ty kiểm toán**

Trên cơ sở các tiêu thức lựa chọn trên, Ban kiểm soát xin đề xuất các công ty kiểm toán có uy tín sau đây để đưa vào danh sách lựa chọn đơn vị kiểm toán và soát xét các báo cáo tài chính của Công ty năm 2026:

#### **a. Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Sudico, Đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0248.689.566/88 - Fax: 0248.686.248

Email: [info@kiemtoanava.com.vn](mailto:info@kiemtoanava.com.vn)

**b. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG**

Địa chỉ: số 22 Lê Trọng Tấn, phường Phương Liệt, TP. Hà Nội

Điện thoại: +84 888 136 336

Email: [info@pkf-ttg.com.vn](mailto:info@pkf-ttg.com.vn)

**c. Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam**

Địa chỉ: 147 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Website: <https://www.rsm.global/vietnam>

**3. Đề xuất ĐHĐCĐ thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán**

- Các tiêu thức nêu tại mục 1 và danh sách công ty kiểm toán độc lập nêu tại mục 2 của Tờ trình này để làm căn cứ lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán và soát xét BCTC trong năm 2026 của công ty.

- Ủy quyền cho Giám đốc công ty tổ chức lựa chọn một trong 3 công ty kiểm toán nêu tại mục 2 theo quy định hiện hành, trình HĐQT để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 của công ty.

Trường hợp công ty không chọn được 1 trong 3 đơn vị kiểm toán nêu trên để kiểm toán BCTC, kính trình ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT chủ động tìm kiếm, lựa chọn đơn vị khác trên cơ sở đáp ứng tiêu thức tại Mục 1 của tờ trình này và đảm bảo lợi ích tối đa cho công ty.

Ban kiểm soát Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 xem xét thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Các cổ đông của Công ty;
- HĐQT; BKS;
- Lưu VP, Hồ sơ đại hội.

**TM BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Thị Lan Anh**

## **TỜ TRÌNH**

Về việc: Miễn nhiệm Ủy viên BKS và bầu bổ sung  
Ủy viên BKS nhiệm kỳ 2023-2028

Kính gửi: Cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin.

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin thông qua tại Đại hội đồng cổ đông ngày 27/4/2021;

Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-TKV ngày 27 tháng 3 năm 2026 về việc Thay đổi Người đại diện của TKV tham gia Ban kiểm soát Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin.

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin kính trình Đại hội đồng cổ đông việc miễn nhiệm Ủy viên Ban kiểm soát (BKS) và bầu bổ sung ủy viên BKS Công ty nhiệm kỳ 2023-2028 như sau:

### **1. Miễn nhiệm Ủy viên BKS Công ty.**

Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-TKV ngày 27 tháng 3 năm 2026 về việc Thay đổi Người đại diện của TKV tham gia Ban kiểm soát Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin. Tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 27/4/2026, Hội đồng quản trị đã thông qua đề bà Nguyễn Thị Lan Anh thôi làm Ủy viên BKS được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 dự kiến tổ chức ngày 29/4/2026.

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin, HĐQT Công ty kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc miễn nhiệm Ủy viên BKS Công ty đối với bà Nguyễn Thị Lan Anh.

### **2. Bầu bổ sung Ủy viên BKS Công ty.**

Căn cứ danh sách cổ đông của Công ty do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) lập ngày 06/4/2026. Công ty có cổ đông tổ chức là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sở hữu 972.227 CP, tương đương 36,01% vốn điều lệ Công ty. Theo quy định tại Điều lệ Công ty, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã cử bà Lê Thị Thu Trang tham gia Ủy viên BKS Công ty (Quyết định số 524/QĐ-TKV ngày 27 tháng 3 năm 2026 về việc Thay đổi Người đại diện của TKV tham gia Ban kiểm soát Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin).




Đến thời điểm hiện tại, HĐQT Công ty chưa nhận được đơn ứng cử hoặc đề nghị đề cử, ứng cử bầu vào BKS Công ty của cổ đông hoặc nhóm cổ đông khác.

HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông phương án nhân sự bầu bổ sung Ủy viên BKS nhiệm kỳ 2023-2028 do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đề cử là bà Lê Thị Thu Trang, Người đại diện của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công ty.

(Thông tin nhân sự kèm theo)

HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông.

Trân trọng cảm ơn./. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT; Ban KS;
- Lưu: VT, TCHC.

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Tuấn**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



### SƠ YẾU LÝ LỊCH

Ứng cử để cử Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin  
Nhiệm kỳ 2023-2028

- Họ và tên: **LÊ THỊ THU TRANG** Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: **24/7/1978** Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- CMND/CCCD/Hộ chiếu: **001178038742**, Cấp ngày **10/7/2021** Tại Hà Nội
- Địa chỉ thường trú theo hộ khẩu: **Số 47, ngõ 164 Đê La Thành, phường Văn Miếu Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội.**
- Địa chỉ liên lạc hiện tại: **Số 47, ngõ 164 Đê La Thành, phường Văn Miếu Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội.**
- Trình độ văn hoá: **12/12**
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: **Cử nhân Tài chính kế toán, Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội.**
- Chức vụ công tác hiện tại: **Người kiểm soát phần vốn Ban Kiểm soát nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.**
- Số điện thoại liên lạc: **0912 171 718** Email: **tranglth@vinacomin.vn**
- Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
8/2000 - 9/2005	Chuyên viên công ty XNK và Hợp tác Quốc tế Coalimex
9/2005 - 7/2006	Phó trưởng phòng KTTC Công ty Coalimex
7/2006 - 12/2009	Trưởng phòng KTTC Công ty Coalimex
12/2009 - 14/12/2019	Kế toán trưởng Công ty Coalimex
15/12/2019 - 31/3/2026	Phó giám đốc Công ty Coalimex
01/4/2026 đến nay	Người kiểm soát phần vốn Ban Kiểm soát nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

- Thông tin về công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý khác: Không.
- Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có):
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): Không.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Nếu được bầu làm Ủy viên Ban kiểm soát, tôi cam kết cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cần trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2026

Người khai

Lê Thị Thu Trang

*Quảng Ninh, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

**QUY CHẾ BẦU CỬ**  
**ỦY VIÊN BAN KIỂM SOÁT**  
**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP Ô TÔ-VINACOMIN NHIỆM KỲ 2023-2028**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin đã được sửa đổi, bổ sung và nhất trí thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty ngày 27/4/2021.

Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin trình Đại hội thông qua quy chế bầu cử như sau:

**Điều 1. Mục đích, phạm vi và đối tượng áp dụng**

Quy chế này được xác lập nhằm quy định cụ thể các nguyên tắc, phương thức cho việc đề cử, ứng cử và bầu cử Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin (Công ty) nhiệm kỳ 2023-2028 tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (dưới đây gọi tắt là Đại hội).

Quy chế này áp dụng đối với tất cả cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty tại danh sách cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) chốt ngày 06/4/2026, và người đại diện theo ủy quyền hợp lệ tham dự Đại hội.

**Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông, đại diện theo ủy quyền tham dự Đại hội:**

Mỗi cổ đông, đại diện theo ủy quyền khi đến tham dự Đại hội đều được nhận một phiếu Bầu cử Ban kiểm soát (BKS), trên phiếu ghi rõ số lượng cổ phần mà cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông đó nắm giữ và số phiếu biểu quyết tương ứng được sử dụng để bầu cử.

Cổ đông phải tuân thủ các điều kiện và thể thức quy định tại Quy chế này và sự hướng dẫn của Chủ tọa Đại hội và Ban kiểm phiếu.

**Điều 3. Số lượng, tiêu chuẩn Ủy viên Ban kiểm soát**

Số lượng Ủy viên BKS được bầu bổ sung tại Đại hội là 01 ủy viên.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Ủy viên BKS.

Ủy viên BKS phải thỏa mãn các tiêu chuẩn làm Ủy viên BKS theo quy định tại Điều 155 Luật doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019, Điều lệ Công ty và Quy chế này, cụ thể như sau:

- Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp 2020;



- Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị doanh nghiệp hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty;

- Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác;

- Không phải là người quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

- Ủy viên BKS công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và không thuộc các trường hợp sau (điều 286, NĐ 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020):

+ Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

+ Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó;

#### **Điều 4. Quyền đề cử, ứng cử làm Ủy viên BKS:**

1. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng cổ đông lại với nhau để đề cử các ứng cử viên BKS. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ (tính đến ngày chốt danh sách cổ đông ngày **06/4/2026**):

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên có quyền đề cử ứng cử viên để Đại hội bầu vào Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Người tự ứng cử và người được đề cử (sau đây gọi chung là ứng cử viên) phải gửi hồ sơ ứng cử/ đề cử hợp lệ cho Công ty đúng hạn theo quy định.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên BKS được các cổ đông đề cử hoặc ứng cử không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm sẽ đề cử cho đủ số lượng để Đại hội bầu Ủy viên BKS.

#### **Điều 5. Hồ sơ đề cử, ứng cử để bầu vào Ủy viên BKS.**

1. Hồ sơ ứng cử, đề cử ứng cử viên để bầu vào BKS bao gồm:

a. Đơn ứng cử hoặc văn bản đề cử ứng viên tham gia BKS.

b. Sơ yếu lý lịch do ứng cử viên tự khai có dán ảnh.

c. Bản sao hợp lệ CMND/CCCD/Hộ chiếu.

d. Bản sao hợp lệ các bằng cấp, văn bằng chứng chỉ chứng nhận trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn.

e. Giấy ủy quyền và/hoặc Biên bản họp nhóm (nếu ứng cử viên được nhóm ủy quyền ứng cử).

2. Thời gian, địa điểm gửi hồ sơ ứng cử/đề cử:

a. Thời gian: Hồ sơ đề cử/ứng cử được gửi tới Công ty trước 16h00 ngày 28/4/2026 tại địa chỉ:

b. Địa chỉ: Phòng Tổ chức hành chính Công ty, số 370 đường Trần Quốc Tăng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0982.678.260 ( Ông Thắng)

Fax: 0203.3862398

Email: [lethang82.vmic@gmail.com](mailto:lethang82.vmic@gmail.com)

#### **Điều 6. Lựa chọn các ứng cử viên**

Căn cứ văn bản đề cử, đơn ứng cử của cổ đông, nhóm cổ đông và các hồ sơ kèm theo của các ứng cử viên, HĐQT công ty sẽ lập danh sách các ứng cử viên đáp ứng đủ điều kiện quy định để Đại hội thông qua và tổ chức bầu cử Ủy viên BKS.

#### **Điều 7. Nguyên tắc bầu cử**

Việc bầu cử Ủy viên BKS được tiến hành theo các nguyên tắc sau:

Tuân thủ Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn thi hành và Điều lệ Công ty;

Bảo đảm công khai, minh bạch và quyền hợp pháp của tất cả cổ đông thực hiện đúng quy định.

#### **Điều 8. Người có quyền bầu cử**

Người có quyền bầu cử tại Đại hội là các cổ đông sở hữu cổ phần hoặc người được ủy quyền tham dự họp có mặt tại phiên họp ĐHĐCĐ.

#### **Điều 9. Hình thức và phương thức bầu cử**

Việc bầu cử Ủy viên BKS của Công ty sẽ được thực hiện theo hình thức trực tiếp, bỏ phiếu kín tại Đại hội theo phương thức bầu dồn phiếu.

Sau khi Đại hội thông qua danh sách các ứng viên bầu Ủy viên BKS và thông qua các thủ tục bầu cử, mỗi đại biểu tham dự Đại hội sẽ được Ban tổ chức phát 01 (một) phiếu bầu Ủy viên BKS. Đại biểu có trách nhiệm kiểm tra thông tin trên phiếu bầu, nếu có sai sót phải báo ngay cho Chủ tọa và Ban kiểm phiếu Đại hội.

Trên phiếu ghi rõ danh sách các ứng viên được sắp xếp theo thứ tự ABC; mã đại biểu, số cổ phần sở hữu/hoặc đại diện, số phiếu biểu quyết, có đóng dấu treo của Công ty.

Mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu và đại diện (bao gồm cả số cổ phần sở hữu, và/hoặc được ủy quyền) nhân với số lượng Ủy viên được bầu của BKS. Cụ thể theo công thức sau:

*Tổng số phiếu biểu quyết = Tổng số cổ phần nắm giữ hoặc đại diện x Số Ủy viên BKS được bầu*

Tổng số phiếu biểu quyết là số phiếu tối đa mà cổ đông được biểu quyết để bầu Ủy viên BKS. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu biểu quyết của mình để bầu cho một ứng cử viên.

#### **Điều 10. Tổ chức và giám sát bầu cử**

1. Ban kiểm phiếu:

a. Việc tổ chức và giám sát bầu cử được Chủ tọa và Ban kiểm phiếu thay mặt cho cổ đông thực hiện theo đúng các quy định tại Quy chế này.

b. Ban kiểm phiếu gồm một (01) Trưởng ban và các thành viên khác do Đại hội biểu quyết thông qua theo đề nghị của Chủ tọa.

c. Thành viên Ban kiểm phiếu không được là người có tên trong danh sách đề

cử, ứng cử vào Ủy viên BKS.

2. Ban kiểm phiếu phải bảo đảm tính chính trực, khách quan, bảo mật thông tin về việc kiểm phiếu và bầu cử.

3. Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ:

a. Kiểm tra và công bố danh sách các ứng viên BKS.

b. Phổ biến quy chế bầu cử và hướng dẫn cách thức bầu cử cho cổ đông.

c. Phát và thu phiếu bầu cử.

d. Kiểm tra, giám sát việc bỏ phiếu của các cổ đông, đại diện cổ đông.

đ. Thực hiện kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả kiểm phiếu trước Đại hội đồng cổ đông.

e. Bàn giao lại Biên bản kiểm phiếu và toàn bộ phiếu bầu cử cho HĐQT.

g. Cùng Chủ tọa Đại hội xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo về các ứng cử viên cũng như về kết quả bầu cử (nếu có) và báo cáo để Đại hội quyết định.

h. Các nhiệm vụ liên quan khác.

i. Ban kiểm phiếu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và Đại hội về việc tuân thủ Quy chế này và về tính chính xác của kết quả kiểm phiếu.

#### **Điều 11. Phiếu bầu và ghi phiếu bầu**

1. Phiếu bầu:

a. Phiếu bầu do Công ty phát hành, được in thống nhất, có dấu của Công ty, có mã số cổ đông tham dự Đại hội; tổng số cổ phần sở hữu/ủy quyền đại diện, tổng số quyền biểu quyết.

b. Cổ đông/đại diện ủy quyền được phát 01 phiếu bầu Ủy viên BKS theo mã số tham dự (sở hữu và được ủy quyền).

c. Cổ đông/đại diện cổ đông khi được phát phiếu bầu phải kiểm tra lại các thông tin ghi trên phiếu bầu, nếu có sai sót thông báo lại cho kiểm phiếu để đổi phiếu bầu khác.

2. Cách ghi phiếu bầu:

a. Cổ đông/đại diện ủy quyền của cổ đông bầu số ứng viên tối đa là 01 người.

b. Tổng số phiếu bầu cho ứng cử viên của một cổ đông/đại diện ủy quyền của cổ đông không được vượt quá tổng số phiếu biểu quyết được quy định tại điều 9 Quy chế này.

c. Cổ đông/đại diện cổ đông có quyền lựa chọn một trong 2 cách để bầu cho ứng cử viên lựa chọn:

- Trường hợp bầu toàn bộ tổng số phiếu bầu thì đánh dấu “x” vào cột PA1.

- Trường hợp bầu khác tổng số phiếu bầu thì ghi cụ thể số phiếu muốn bầu vào cột PA2.

d. Trường hợp ghi sai, cổ đông đề nghị Ban tổ chức đổi phiếu bầu khác.

đ. Cổ đông/đại diện cổ đông ký và ghi rõ họ tên dưới phiếu bầu để xác nhận.

3. Phiếu hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:



a. Phiếu bầu cho ứng viên có tên trong danh sách và trong phạm vi số lượng thành viên cần bầu đã được Đại hội thông qua (01 người).

b. Tổng số phiếu bầu nhỏ hơn hoặc bằng tổng số phiếu có quyền biểu quyết của cổ đông.

c. Không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Phiếu bầu không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Phiếu không do Công ty phát hành.

b. Phiếu gạch xóa, sửa chữa, bổ sung các nội dung không theo quy định.

c. Phiếu ghi tên ứng cử viên không thuộc danh sách ứng cử viên đã được Đại hội thông qua trước khi tiến hành bỏ phiếu.

d. Phiếu có tổng số phiếu bầu cho ứng cử viên vượt quá tổng số phiếu có quyền biểu quyết của cổ đông.

đ. Phiếu không ký tên và ghi rõ họ tên của cổ đông/đại diện ủy quyền của cổ đông.

e. Phiếu bầu cho nhiều ứng viên hơn số lượng cần bầu.

g. Phiếu trắng (phiếu không bầu cho ứng cử viên nào trong danh sách bầu cử).

### **Điều 12. Bỏ phiếu và kiểm phiếu**

Việc bỏ phiếu được bắt đầu khi việc phát phiếu bầu cử được hoàn tất và kết thúc khi cổ đông cuối cùng bỏ phiếu bầu vào thùng phiếu.

Các cổ đông chỉ bỏ phiếu vào hòm phiếu do Ban kiểm phiếu giám sát.

Việc kiểm phiếu phải được Ban kiểm phiếu tiến hành ngay sau khi việc bỏ phiếu kết thúc; Trước khi mở thùng phiếu, Ban kiểm phiếu phải thống kê, lập biên bản và niêm phong số phiếu không sử dụng (nếu có). Ban kiểm phiếu không được gạch xóa, sửa chữa trên phiếu bầu.

### **Điều 13. Nguyên tắc xác định kết quả bầu cử**

Người trúng cử Ủy viên BKS được xác định theo số phiếu biểu quyết tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu biểu quyết cao nhất cho đến khi đủ số lượng thành viên mà Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết.

Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên cùng đạt số phiếu bầu như nhau thì Đại hội sẽ tổ chức bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau, hoặc lựa chọn phương thức khác do Hội đồng quản trị quyết định.

### **Điều 14. Lập và công bố Biên bản kiểm phiếu**

1. Sau khi kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu phải lập Biên bản kiểm phiếu.

2. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Thời gian, địa điểm lập Biên bản kiểm phiếu.

b. Thành phần Ban kiểm phiếu.

c. Mục đích, nội dung bỏ phiếu.

d. Tổng số cổ đông có mặt và đại diện được ủy quyền bầu cử tại Đại hội; tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia bầu cử, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và

số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia bầu cử.

e. Kết quả bầu cử.

f. Chữ ký của Thành viên Ban kiểm phiếu.

3. Toàn văn Biên bản kiểm phiếu phải được Ban kiểm phiếu công bố trước Đại hội và được ghi nhận vào Nghị quyết của Đại hội.

#### **Điều 15. Quyền chất vấn**

Các cổ đông/đại diện cổ đông có quyền chất vấn, khiếu nại về việc bầu cử và kiểm phiếu. Chủ tọa Đại hội và Ban kiểm phiếu có trách nhiệm giải trình và làm rõ các chất vấn của cổ đông/đại diện cổ đông và được ghi vào biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 16. Hiệu lực của Quy chế**

Quy chế này gồm 16 điều và có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và chỉ áp dụng cho việc ứng cử, đề cử và bầu cử bổ sung 01 Ủy viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028 tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2026.

Trên đây là toàn bộ Quy chế bầu cử của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin.

Kính trình Đại hội xem xét thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- HĐQT; Ban KS ( B/c).
- Các cổ đông của Công ty.
- Lưu VT, TCHC.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Búi Văn Tuấn**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 4 năm 2026

Số: 1508/TTr-HĐQT

## TỜ TRÌNH

V/v các giao dịch, hợp đồng ký kết giữa Công ty với người có liên quan

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026  
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 27/4/2021;

Nhằm đảm bảo tính linh hoạt, hiệu quả trong công tác quản trị, điều hành của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Giám đốc Công ty, trong thời gian giữa hai kỳ họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty;

HĐQT kính trình ĐHĐCĐ xem xét quyết định chấp thuận và giao cho HĐQT giám sát, Giám đốc Công ty ký kết và thực hiện:

- Các hợp đồng với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Phụ lục kèm theo).

- Các hợp đồng với Công ty cổ phần Thương mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương.

- Các hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên Báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với TKV hoặc người có liên quan của TKV.

HĐQT và Giám đốc Công ty có nghĩa vụ thực hiện cẩn trọng trong phạm vi công việc được giao quyền vì lợi ích của Cổ đông và Công ty. Chịu trách nhiệm đối với những công việc đã thực hiện và báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên gần nhất.

Trân trọng kính trình.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: Vt, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Tuấn**





**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Tờ trình số 1508/TTr-HĐQT ngày 27/04/2026)

STT	Nội dung	Sản lượng (Tấn)	Giá trị (Triệu đồng)	Ghi chú
I	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	158 hợp đồng	270.056	
II	Công ty cổ phần Thương mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương	01 hợp đồng	722	